

**BỘ XÂY DỰNG
CỤC ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /CĐSVN-QLXD&KCHT

Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2025

V/v Công bố trạng thái kỹ thuật đường ngang của mạng lưới đường sắt Việt Nam trên Trang thông tin điện tử của Cục Đường sắt Việt Nam

Kính gửi: Cục Đường bộ Việt Nam

Cục Đường sắt Việt Nam nhận được Văn bản số 3501/CĐBVN-QLHT ngày 24/7/2025 của Cục Đường bộ Việt Nam về việc thực hiện công bố, cập nhật tải trọng, khổ giới hạn đường.

Căn cứ Thông tư số 12/2025/TT-BGTVT ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng Quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích trên đường bộ; hàng siêu trường, siêu trọng; xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ; cấp giấy phép lưu hành cho xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ.

Cục Đường sắt Việt Nam công bố trạng thái kỹ thuật đường ngang của mạng lưới đường sắt Việt Nam trên Trang thông tin điện tử của Cục Đường sắt Việt Nam; đồng thời gửi số liệu (Kèm theo văn bản này) đến Cục Đường bộ Việt Nam để cập nhật trên Trang thông tin điện tử của Cục Đường bộ Việt Nam theo quy định.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục trưởng (b/c);
- Các phòng: QLXD&KCHT
VT-KHCN (th/h đăng tải);
- Lưu: VT, QLXD&KCHT (NHQ_02b).

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Võ Thanh Hiền

TRẠNG THÁI KỸ THUẬT

ĐƯỜNG NGANG TRÊN ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA

(Kèm theo văn bản số /CĐSVN-QLXD&KCHT ngày /8/2025
của Cục ĐSVN)

1. Các tuyến đường sắt; đường ngang công cộng, đường ngang nội bộ:

TT	Tuyến đường sắt, đường ngang, hình thức tổ chức phòng vệ	(Viết tắt)
I	Các tuyến đường sắt:	
1	Hà Nội – Tp. Hồ Chí Minh	HN-Tp.HCM
2	Yên Viên - Lào Cai	YV-LC
3	Phổ Lu - Pom Hán	PL-PH
4	Đông Anh - Quán Triều	ĐA-QT
5	Bắc Hồng - Văn Điển	BH-VĐ
6	Hà Nội - Đồng Đăng	HN-DD
7	Kép - Hạ Long - Cái Lân	Kép-HL
8	Chí Linh - Phả Lại	CL-PL
9	Mai Pha - Na Dương	MP-ND
10	Gia Lâm - Hải Phòng	GL-HP
11	Cầu Giát - Nghĩa Đàn	CG-NĐ
12	Diêu Trì - Quy Nhơn	DT-QN
13	Đà Lạt - Trai Mát	ĐL-TM
14	Bình Thuận - Phan Thiết	BT-PT
15	Nhánh Cảng Chùa Vẽ	Nh.Cảng Chùa Vẽ
16	Nhánh Cảng Vật Cách	Nh.Cảng Vật Cách
17	Nhánh xi măng Nghi Sơn	Nhánh XMNS
18	Nhánh toa xe Dĩ An	Nhánh TXDA
II	Đường ngang công cộng, đường ngang nội bộ:	
1	Đường ngang Công cộng	CC
2	Đường ngang Chuyên dùng	CD
III	Hình thức tổ chức phòng vệ:	
1	Đường ngang có người gác	CG
2	Đường ngang cảnh báo tự động	CBTĐ
3	Đường ngang bố trí phòng vệ bằng các biển báo hiệu.	BB

2. Trạng thái kỹ thuật các đường ngang:

Số TT	Tuyến ĐS	Lý trình ĐS	Tỉnh (TP)	Cấp ĐN	Góc giao (độ)	Tính chất phục vụ (CC, CD)	Hình thức phòng vệ	Chiều rộng mặt ĐN (m)	Chiều rộng mặt đg bộ (m)	Đường bộ giao cắt với ĐS
1	HN-Tp.HCM	0+595	Hà Nội	1	90	CC	CG	22	22	Nội đô
2	HN-TP.HCM	0+840	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Nội đô
3	HN-TP.HCM	0+882	Hà Nội	3	90	CD	CBTĐ	9	9	Vào công sở
4	HN-TP.HCM	0+895	Hà Nội	3	90	CD	CBTĐ	8	8	Vào công sở
5	HN-TP.HCM	0+986	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Nội đô
6	HN-TP.HCM	1+481	Hà Nội	3	90	CC	CG	10	10	Nội đô
7	HN-TP.HCM	1+800	Hà Nội	1	90	CC	CG	135	135	Nội đô
8	HN-TP.HCM	1+992	Hà Nội	3	90	CD	CBTĐ	12	12	Vào công sở
9	HN-TP.HCM	2+100	Hà Nội	3	90	CD	BB	6	6	Vào công sở
10	HN-TP.HCM	2+225	Hà Nội	1	90	CC	CG	12	12	Nội đô
11	HN-TP.HCM	2+340	Hà Nội	3	90	CC	CG	21	21	Vào BV Bạch Mai
12	HN-TP.HCM	2+460	Hà Nội	3	90	CC	CG	14	14	Vào công sở
13	HN-TP.HCM	2+613	Hà Nội	3	90	CC	CG	14	14	Vào công sở
14	HN-TP.HCM	2+763	Hà Nội	3	90	CC	CG	15,5	15,5	Nội đô
15	HN-TP.HCM	2+925	Hà Nội	1	90	CC	CG	94	94	Nội đô
16	HN-TP.HCM	3+200	Hà Nội	3	90	CC	CG	10	10	Nội đô
17	HN-TP.HCM	3+456	Hà Nội	3	90	CD	CG	12	12,5	Vào công sở
18	HN-TP.HCM	3+770	Hà Nội	3	90	CC	CG	12	12	Nội đô
19	HN-TP.HCM	3+925	Hà Nội	3	90	CD	CBTĐ	8	8	Vào công sở
20	HN-TP.HCM	4+080	Hà Nội	3	90	CD	CBTĐ	8	8	Vào công sở
21	HN-TP.HCM	4+187	Hà Nội	3	90	CC	CG	12	12	Nội đô
22	HN-TP.HCM	4+260	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Vào công sở
23	HN-TP.HCM	4+285	Hà Nội	3	90	CD	CG	16	6,5	Vào khu đô thị
24	HN-TP.HCM	4+370	Hà Nội	1	90	CC	CG	12	12	Nội đô
25	HN-TP.HCM	4+623	Hà Nội	3	90	CC	CG	10	10	Nội đô
26	HN-TP.HCM	5+490	Hà Nội	3	90	CC	CG	12	12	Nội đô
27	HN-TP.HCM	5+825	Hà Nội	3	90	CC	CG	13	13	Nội đô
28	HN-TP.HCM	6+052	Hà Nội	3	90	CC	CG	12	12,5	Nội đô
29	HN-TP.HCM	6+495	Hà Nội	1	90	CC	CG	40	9	Nội đô
30	HN-TP.HCM	6+763	Hà Nội	3	90	CC	CG	8	8	Vào công sở
31	HN-TP.HCM	7+112	Hà Nội	3	90	CC	CG	8	8	Nội đô
32	HN-TP.HCM	7+390	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Nội đô
33	HN-TP.HCM	7+528	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Nội đô
34	HN-TP.HCM	7+730	Hà Nội	3	90	CC	CG	8	8	Nội đô
35	HN-TP.HCM	8+370	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Nội đô
36	HN-TP.HCM	9+103	Hà Nội	1	90	CC	CG	12	12	QL70
37	HN-TP.HCM	9+275	Hà Nội	3	90	CD	CBTĐ	9	9	Vào công sở
38	HN-TP.HCM	9+600	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Vào công sở
39	HN-TP.HCM	10+100	Hà Nội	2	90	CC	CG	15	15	Nội đô
40	HN-TP.HCM	10+130	Hà Nội	3	90	CD	CBTĐ	6	6	Vào công sở
41	HN-TP.HCM	10+200	Hà Nội	3	90	CD	CBTĐ	8	8	Vào công sở
42	HN-TP.HCM	10+300	Hà Nội	3	90	CD	CBTĐ	8	8	Vào công sở
43	HN-TP.HCM	10+400	Hà Nội	3	90	CD	CG	8	8	Vào công sở
44	HN-TP.HCM	10+534	Hà Nội	3	90	CD	CBTĐ	6	6	Vào công sở
45	HN-TP.HCM	10+748	Hà Nội	3	90	CD	CBTĐ	9	9	Vào công sở
46	HN-TP.HCM	10+936	Hà Nội	3	90	CD	CBTĐ	6	6	Vào công sở
47	HN-TP.HCM	11+325	Hà Nội	3	90	CC	CG	12	12	Nội đô
48	HN-TP.HCM	11+850	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Nội đô
49	HN-TP.HCM	12+639	Hà Nội	2	88	CD	CG	34	34	Vào KCN
50	HN-TP.HCM	13+263	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Khu QS
51	HN-TP.HCM	13+612	Hà Nội	3	90	CD	CG	8	8	Vào công sở

Số TT	Tuyến ĐS	Lý trình ĐS	Tỉnh (TP)	Cấp ĐN	Góc giao (độ)	Tính chất phục vụ (CC, CD)	Hình thức phòng vệ	Chiều rộng mặt ĐN (m)	Chiều rộng mặt đg bộ (m)	Đường bộ giao cắt với ĐS
52	HN-TP.HCM	13+714	Hà Nội	3	84	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
53	HN-TP.HCM	13+900	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
54	HN-TP.HCM	14+700	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
55	HN-TP.HCM	15+380	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
56	HN-TP.HCM	16+625	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Vào chùa
57	HN-TP.HCM	17+650	Hà Nội	2	72	CC	CG	24	24	Liên huyện
58	HN-TP.HCM	18+032	Hà Nội	3	90	CC	CG	8	8	Cao đẳng SP
59	HN-TP.HCM	18+806	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
60	HN-TP.HCM	19+375	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
61	HN-TP.HCM	19+800	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
62	HN-TP.HCM	20+675	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
63	HN-TP.HCM	21+058	Hà Nội	3	90	CD	CG	12	12	Vào KCN
64	HN-TP.HCM	21+275	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
65	HN-TP.HCM	21+565	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
66	HN-TP.HCM	21+900	Hà Nội	2	90	CD	CG	17	17	Vào NM bao bì
67	HN-TP.HCM	22+150	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Vào NM bia
68	HN-TP.HCM	22+580	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
69	HN-TP.HCM	23+050	Hà Nội	2	90	CC	CBTĐ	12	12	Liên xã
70	HN-TP.HCM	23+687	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
71	HN-TP.HCM	24+250	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
72	HN-TP.HCM	25+200	Hà Nội	2	90	CC	CG	8	8	Liên huyện
73	HN-TP.HCM	26+162	Hà Nội	2	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên huyện
74	HN-TP.HCM	27+072	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Vào UB xã
75	HN-TP.HCM	27+212	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Vào TH
76	HN-TP.HCM	27+387	Hà Nội	2	90	CC	CG	8	8	Liên xã
77	HN-TP.HCM	29+527	Hà Nội	3	65	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
78	HN-TP.HCM	29+800	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
79	HN-TP.HCM	30+580	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
80	HN-TP.HCM	31+525	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Vào Cty K.Khí
81	HN-TP.HCM	31+717	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
82	HN-TP.HCM	32+400	Hà Nội	3	70	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
83	HN-TP.HCM	32+756	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Vào TH
84	HN-TP.HCM	33+250	Hà Nội	3	35	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
85	HN-TP.HCM	34+175	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
86	HN-TP.HCM	35+070	Hà Nội	3	82	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
87	HN-TP.HCM	35+400	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
88	HN-TP.HCM	35+637	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
89	HN-TP.HCM	36+650	Hà Nội	3	90	CD	CG	6	6	Vào cty
90	HN-TP.HCM	36+844	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Vào CQ
91	HN-TP.HCM	38+200	Hà Nội	2	40	CC	CG	20	20	QL1A
92	HN-TP.HCM	38+350	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
93	HN-TP.HCM	39+650	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
94	HN-TP.HCM	40+194	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Vào CQ
95	HN-TP.HCM	41+175	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Vào KCN
96	HN-TP.HCM	44+280	Ninh Bình	3	89	CC	CG	7	7	QL38
97	HN-TP.HCM	44+907	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
98	HN-TP.HCM	46+487	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
99	HN-TP.HCM	47+774	Ninh Bình	1	90	CC	CG	30	30	Liên xã
100	HN-TP.HCM	48+725	Ninh Bình	2	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
101	HN-TP.HCM	49+658	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
102	HN-TP.HCM	50+305	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
103	HN-TP.HCM	51+274	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
104	HN-TP.HCM	52+112	Ninh Bình	3	88	CC	CG	9	9	Liên xã
105	HN-TP.HCM	52+914	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã

Số TT	Tuyến ĐS	Lý trình ĐS	Tỉnh (TP)	Cấp ĐN	Góc giao (độ)	Tính chất phục vụ (CC, CD)	Hình thức phòng vệ	Chiều rộng mặt ĐN (m)	Chiều rộng mặt đg bộ (m)	Đường bộ giao cắt với ĐS
106	HN-TP.HCM	53+814	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
107	HN-TP.HCM	54+670	Ninh Bình	2	89	CC	CG	8	8	Liên xã
108	HN-TP.HCM	55+250	Ninh Bình	2	83	CC	CG	30	10	Nội thị
109	HN-TP.HCM	55+475	Ninh Bình	2	90	CC	CG	12	12	Nội thị
110	HN-TP.HCM	57+106	Ninh Bình	1	90	CC	CG	15	15	QL21A
111	HN-TP.HCM	60+170	Ninh Bình	1	90	CC	CG	16		Nội thị
112	HN-TP.HCM	61+062	Ninh Bình	3	87	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
113	HN-TP.HCM	62+950	Ninh Bình	2	78	CC	CG	8	8	Liên huyện
114	HN-TP.HCM	64+575	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên huyện
115	HN-TP.HCM	65+737	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
116	HN-TP.HCM	66+150	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
117	HN-TP.HCM	67+520	Ninh Bình	2	90	CC	CG	9	9	QL21A
118	HN-TP.HCM	69+678	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
119	HN-TP.HCM	70+035	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
120	HN-TP.HCM	71+357	Ninh Bình	2	90	CC	CG	12	12	Liên xã
121	HN-TP.HCM	72+279	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
122	HN-TP.HCM	73+837	Ninh Bình	3	77	CC	CBTĐ	8	8	Vào N.Trang
123	HN-TP.HCM	74+ 812	Ninh Bình	2	90	CC	CG	18	18	TL56
124	HN-TP.HCM	76+405	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
125	HN-TP.HCM	76+918	Ninh Bình	3	81	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
126	HN-TP.HCM	77+525	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Vào XN gạch
127	HN-TP.HCM	79+810	Ninh Bình			CC	CG	34	34	QL 458B-21A
128	HN-TP.HCM	81+680	Ninh Bình	2	90	CC	CG	8	8	Nội thị
129	HN-TP.HCM	82+410	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
130	HN-TP.HCM	83+010	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
131	HN-TP.HCM	83+500	Ninh Bình	2	80	CC	CG	7	7	Nội thị
132	HN-TP.HCM	84+200	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
133	HN-TP.HCM	84+831	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
134	HN-TP.HCM	85+120	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
135	HN-TP.HCM	85+287	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Nội bộ
136	HN-TP.HCM	85+850	Ninh Bình	2	70	CC	CG	14	14	QL10
137	HN-TP.HCM	87+030	Ninh Bình	2	90	CC	CG	12	12	Nội thị
138	HN-TP.HCM	87+630	Ninh Bình	2	90	CC	CG	31	31	Nội thị
139	HN-TP.HCM	88+175	Ninh Bình	3	85	CC	CBTĐ	6	6	Nội thị
140	HN-TP.HCM	90+710	Ninh Bình	3	90	CD	CG	10	10	
141	HN-TP.HCM	90+931	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Nội thị
142	HN-TP.HCM	92+500	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
143	HN-TP.HCM	93+575	Ninh Bình	2	90	CC	CG	8	8	Vào XN gỗ
144	HN-TP.HCM	94+250	Ninh Bình			CC	CG	54	56	QL48B-21B
145	HN-TP.HCM	95+100	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
146	HN-TP.HCM	95+812	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
147	HN-TP.HCM	96+912	Ninh Bình	2	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
148	HN-TP.HCM	97+450	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
149	HN-TP.HCM	97+790	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
150	HN-TP.HCM	98+290	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
151	HN-TP.HCM	98+862	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
152	HN-TP.HCM	99+925	Ninh Bình	3	90	CC	CG	7	7	Liên xã
153	HN-TP.HCM	100+512	Ninh Bình	2	90	CC	CG	7	7	Liên huyện
154	HN-TP.HCM	101+290	Ninh Bình	3	72	CC	CG	12	12	Liên xã
155	HN-TP.HCM	102+300	Ninh Bình	3	66	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
156	HN-TP.HCM	103+437	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
157	HN-TP.HCM	103+887	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
158	HN-TP.HCM	105+135	Ninh Bình	3	90	CC	CG	7	7	Liên xã
159	HN-TP.HCM	106+075	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã

Số TT	Tuyến ĐS	Lý trình ĐS	Tỉnh (TP)	Cấp ĐN	Góc giao (độ)	Tính chất phục vụ (CC, CD)	Hình thức phòng vệ	Chiều rộng mặt ĐN (m)	Chiều rộng mặt đg bộ (m)	Đường bộ giao cắt với ĐS
160	HN-TP.HCM	106+315	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
161	HN-TP.HCM	106+800	Ninh Bình	2	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
162	HN-TP.HCM	107+450	Ninh Bình	2	90	CC	CG	8	8	Liên xã
163	HN-TP.HCM	111+635	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
164	HN-TP.HCM	114+267	Ninh Bình	2	90	CC	CG	13	13	NMĐ
165	HN-TP.HCM	114+889	Ninh Bình	1	90	CC	CG	17	17	QL10
166	HN-TP.HCM	116+292	Ninh Bình	3	90	CC	CG	8		
167	HN-TP.HCM	117+887	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
168	HN-TP.HCM	118+600	Ninh Bình	1	90	CC	CG	16	16	Nội thị
169	HN-TP.HCM	119+200	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Nội thị
170	HN-TP.HCM	120+100	Ninh Bình	3	90	CC	CG	7	7	Liên xã
171	HN-TP.HCM	120+540	Ninh Bình	3	90	CC	CG	7	7	Liên xã
172	HN-TP.HCM	121+015	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
173	HN-TP.HCM	121+112	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
174	HN-TP.HCM	122+237	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
175	HN-TP.HCM	122+550	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
176	HN-TP.HCM	123+306	Ninh Bình	2	90	CC	CG	10	10	Liên huyện
177	HN-TP.HCM	124+800	Ninh Bình	3	80	CC	CG	7	7	Liên xã
178	HN-TP.HCM	125+695	Ninh Bình	3	90	CC	CG	7	7	Liên xã
179	HN-TP.HCM	127+075	Ninh Bình	2	90	CC	CG	9	9	Vào B.Viện
180	HN-TP.HCM	127+610	Ninh Bình	2	90	CC	CG	15	15	Nội thị
181	HN-TP.HCM	128+075	Ninh Bình	2	90	CC	CG	10	10	Nội thị
182	HN-TP.HCM	128+575	Ninh Bình	2	90	CC	CG	10	10	Nội thị
183	HN-TP.HCM	130+680	Ninh Bình	1	20	CC	CG	33	33	QL1
184	HN-TP.HCM	134+135	Ninh Bình	2	90	CC	CG	8	8	Vào NMXM
185	HN-TP.HCM	135+500	Thanh Hóa	2	90	CC	CG	7		
186	HN-TP.HCM	0+173	Ninh Bình	3	57		BB	57		
187	HN-TP.HCM	1+403	Ninh Bình	3	87		BB	87		
188	PL-TC	0+675	Ninh Bình	2	70	CC	CG	31	31	Liên xã
189	PL-TC	0+987	Ninh Bình	2	90	CC	CG	53	53	Liên xã
190	PL-TC	1+450	Ninh Bình	3	90	CC	BB	6	6	
191	PL-TC	1+537	Ninh Bình	3	90	CC	CBTĐ	6	6	
192	PL-TC	1+700	Ninh Bình	3	90	CC	BB	10	10	
193	PL-TC	3+712	Ninh Bình	3	90	CC	CG	8	8	Liên xã
194	PL-TC	4+613	Ninh Bình	3	90	CC	CG	10	10	Liên xã
195	CY-PL	0+100	Ninh Bình	2	80	CC	CG	7	7	QL1
196	HN-TP.HCM	137+400	Thanh Hóa	2	30	CC	CG	15	15	Nội thị
197	HN-TP.HCM	139+850	Thanh Hóa	2	90	CC	CG	12	12	Nội thị
198	HN-TP.HCM	141+100	Thanh Hóa	1	90	CC	CG	13	13	Nội thị
199	HN-TP.HCM	145+550	Thanh Hóa	3	66	CC	CG	16	9	Liên huyện
200	HN-TP.HCM	146+032	Thanh Hóa	3	90	CC	CBTĐ	9	9	Liên thôn
201	HN-TP.HCM	147+950	Thanh Hóa	3	90	CC	CG	16	9	Liên thôn
202	HN-TP.HCM	149+400	Thanh Hóa	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Vào CQ
203	HN-TP.HCM	150+050	Thanh Hóa	3	85	CC	CBTĐ	7	7	
204	HN-TP.HCM	151+275	Thanh Hóa	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Vào CQ
205	HN-TP.HCM	153+130,26	Thanh Hóa	3	90	CC	CG	7	7	Liên xã
206	HN-TP.HCM	154+324	Thanh Hóa	1	35	CC	CBTĐ	21	21	QL10
207	HN-TP.HCM	155+725	Thanh Hóa	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
208	HN-TP.HCM	156+375	Thanh Hóa	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn
209	HN-TP.HCM	158+010	Thanh Hóa	3	90	CC	CG	12	12	Liên huyện
210	HN-TP.HCM	158+950	Thanh Hóa	3	45	CC	CG	8	8	Liên xã
211	HN-TP.HCM	160+100	Thanh Hóa	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên thôn
212	HN-TP.HCM	161+600	Thanh Hóa	3	90	CC	CG	11	9	Liên huyện
213	HN-TP.HCM	164+545	Thanh Hóa	3	90	CC	CBTĐ	16	11	Liên thôn

Số TT	Tuyến ĐS	Lý trình ĐS	Tỉnh (TP)	Cấp ĐN	Góc giao (độ)	Tính chất phục vụ (CC, CD)	Hình thức phòng vệ	Chiều rộng mặt ĐN (m)	Chiều rộng mặt đg bộ (m)	Đường bộ giao cắt với ĐS
214	HN-TP.HCM	166+850	Thanh Hóa	3	64	CC	CBTĐ	9	9	Liên thôn
215	HN-TP.HCM	167+980	Thanh Hóa	3	47	CC	CG	12	12	Liên xã
216	HN-TP.HCM	168+650	Thanh Hóa	3	90	CC	CG	14	14	QL10
217	HN-TP.HCM	170+295	Thanh Hóa	2	90	CC	CG	12	12	QL1A cũ
218	HN-TP.HCM	171+870	Thanh Hóa	3	71	CC	CG	9	9	Nội thị
219	HN-TP.HCM	172+770	Thanh Hóa	3	72	CC	CBTĐ	9	9	Liên xã
220	HN-TP.HCM	173+450	Thanh Hóa	1	69	CC	CG	20	20	Nội thị
221	HN-TP.HCM	173+690	Thanh Hóa	3	75	CC	CBTĐ	11	11	Nội thị
222	HN-TP.HCM	173+936	Thanh Hóa	3	76	CC	CG	8	8	Liên xã
223	HN-TP.HCM	175+980	Thanh Hóa	1	90	CC	CG	25	25	QL47
224	HN-TP.HCM	177+634	Thanh Hóa	3	90	CC	CG	9	9	Liên xã
225	HN-TP.HCM	177+932	Thanh Hóa	2	66	CC	CG	11	11	QL45
226	HN-TP.HCM	178+200	Thanh Hóa	3	60	CC	CG	16	16	Liên xã
227	HN-TP.HCM	180+420	Thanh Hóa	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
228	HN-TP.HCM	181+800	Thanh Hóa	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
229	HN-TP.HCM	182+100	Thanh Hóa	3	64	CC	CBTĐ	10	10	Liên xã
230	HN-TP.HCM	183+950	Thanh Hóa	3	64	CC	CBTĐ	10	10	Liên xã
231	HN-TP.HCM	185+729	Thanh Hóa	3	70	CC	CBTĐ	12	12	CD
232	HN-TP.HCM	186+850	Thanh Hóa	3	22	CC	CBTĐ	12	12	Liên xã
233	HN-TP.HCM	187+950	Thanh Hóa	2	74	CC	CG	10	10	QL45
234	HN-TP.HCM	191+780	Thanh Hóa	3	80	CC	CBTĐ	9	9	Liên thôn
235	HN-TP.HCM	194+030	Thanh Hóa	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên thôn
236	HN-TP.HCM	194+620	Thanh Hóa	3	82	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn
237	HN-TP.HCM	196+470	Thanh Hóa	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên thôn
238	HN-TP.HCM	197+350	Thanh Hóa	3	90	CC	CG	8	8	Liên xã
239	HN-TP.HCM	198+191	Thanh Hóa	3	74	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
240	HN-TP.HCM	199+429	Thanh Hóa	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
241	HN-TP.HCM	200+444	Thanh Hóa	3	84	CC	BB	7	7	Liên thôn
242	HN-TP.HCM	201+750	Thanh Hóa	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
243	HN-TP.HCM	203+260	Thanh Hóa	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
244	HN-TP.HCM	204+755	Thanh Hóa	3	87	CC	CBTĐ	7	7	Liên thôn
245	HN-TP.HCM	206+450	Thanh Hóa	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
246	HN-TP.HCM	207+956.95	Thanh Hóa	3	68	CD	CG	8	7	Đường công vụ
247	HN-TP.HCM	208+610	Thanh Hóa	2	90	CC	CG	8	8	Liên huyện
248	HN-TP.HCM	210+100	Thanh Hóa	3	76	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
249	HN-TP.HCM	214+600	Thanh Hóa	3	50	CC	CBTĐ	12	12	Liên xã
250	HN-TP.HCM	218+100	Thanh Hóa	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
251	HN-TP.HCM	218+470	Thanh Hóa	3	85	CC	CBTĐ	9	9	Liên xã
252	HN-TP.HCM	219+950	Thanh Hóa	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
253	HN-TP.HCM	220+600	Thanh Hóa	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
254	HN-TP.HCM	221+900	Thanh Hóa	3	65	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
255	HN-TP.HCM	224+375	Thanh Hóa	3	51	CC	CG	17	17	vào Khu KT Nghi Sơn
256	HN-TP.HCM	225+612	Thanh Hóa	3	72	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
257	HN-TP.HCM	226+730	Thanh Hóa	3	79	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
258	HN-TP.HCM	227+750	Thanh Hóa	3	76	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
259	HN-TP.HCM	229+375	Thanh Hóa	3	45	CC	CG	11	11	Liên xã
260	HN-TP.HCM	231+950	Thanh Hóa	3	73	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
261	HN-TP.HCM	234+053	Thanh Hóa	3	90	CC	CG	19	19	Vào mô sét
262	HN-TP.HCM	235+865	Thanh Hóa	3	90	CC	CG	8	8	Liên xã
263	HN-TP.HCM	236+730	Thanh Hóa	3	90	CC	CG	14	14	Liên xã
264	HN-TP.HCM	238+465	Thanh Hóa	3	90	CC	CG	7	7	Vào mô đá Tr.lâm
265	HN-TP.HCM	240+100	Nghệ An	3	90	CC	CG	10	10	Vào mô đá H.Mai

Số TT	Tuyến ĐS	Lý trình ĐS	Tỉnh (TP)	Cấp ĐN	Góc giao (độ)	Tính chất phục vụ (CC, CD)	Hình thức phòng vệ	Chiều rộng mặt ĐN (m)	Chiều rộng mặt đg bộ (m)	Đường bộ giao cắt với ĐS
266	HN-TP.HCM	240+406	Nghệ An	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên thôn
267	HN-TP.HCM	242+090	Nghệ An	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên thôn
268	HN-TP.HCM	242+730	Nghệ An	3	90	NN	CG	17	17	XM H.mai
269	HN-TP.HCM	243+200	Nghệ An	3	60	CC	CG	9	9	Liên thôn
270	HN-TP.HCM	244+210	Nghệ An	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên thôn
271	HN-TP.HCM	244+934	Nghệ An	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn
272	HN-TP.HCM	247+275	Nghệ An	3	62	CC	CBTĐ	7	7	Liên thôn
273	HN-TP.HCM	247+800	Nghệ An	3	84	CC	CBTĐ	8	8	Liên thôn
274	HN-TP.HCM	251+230	Nghệ An	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên thôn
275	HN-TP.HCM	252+085	Nghệ An	3	70	CC	CBTĐ	10	10	Liên thôn
276	HN-TP.HCM	254+030	Nghệ An	3	86	CC	CBTĐ	9	9	Liên thôn
277	HN-TP.HCM	255+800	Nghệ An	3	86	CC	CBTĐ	9	9	Liên thôn
278	Nhánh XMNS	1+270	Thanh Hóa	1	80	CC	CG	20	20	QL1A
279	Nhánh XMNS	2+450	Thanh Hóa	1	70	CC	CG	20	20	QL1A
280	HN-TP.HCM	258+350	Nghệ An	3	70	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
281	HN-TP.HCM	259+240	Nghệ An	3	80	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
282	HN-TP.HCM	261+539	Nghệ An	3	75	CC	CG	6	6	Tỉnh lộ 537
283	HN-TP.HCM	263+010	Nghệ An	3	85	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
284	HN-TP.HCM	263+920	Nghệ An	3	75	CC	CBTĐ			Liên xã
285	HN-TP.HCM	264+780	Nghệ An	3	75	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
286	HN-TP.HCM	270+740	Nghệ An	3	90	CC	CBTĐ	6		Liên xã
287	HN-TP.HCM	271+300	Nghệ An	3	90	CD	BB	6	3	Liên xã
288	HN-TP.HCM	273+500	Nghệ An	3	90	CC	CBTĐ	6	3,3	Liên xã
289	HN-TP.HCM	273+620	Nghệ An	3	72	CC	CG	6	6	Liên huyện
290	HN-TP.HCM	275+290	Nghệ An	3	70	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
291	HN-TP.HCM	276+351	Nghệ An	3	75	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
292	HN-TP.HCM	278+753	Nghệ An	3	90	CC	CG	6	6	Tỉnh lộ 538
293	HN-TP.HCM	280+500	Nghệ An	3	86	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
294	HN-TP.HCM	283+395	Nghệ An	3	90	CC	CG	8	8	QL7
295	HN-TP.HCM	285+200	Nghệ An	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
296	HN-TP.HCM	286+860	Nghệ An	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
297	HN-TP.HCM	292+012	Nghệ An	3	90	CC	CG	8	8	Liên xã
298	HN-TP.HCM	295+600	Nghệ An	2	75	CC	CG	35	35	QL1A
299	HN-TP.HCM	300+290	Nghệ An	3	60	CC	CG	8	8	Liên xã
300	HN-TP.HCM	300+600	Nghệ An	3	90	CD	CBTĐ	6	6	Liên xã
301	HN-TP.HCM	302+256	Nghệ An	3	60	CC	CG	8	8	Tỉnh lộ 356
302	HN-TP.HCM	305+888	Nghệ An	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
303	HN-TP.HCM	307+507	Nghệ An	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
304	HN-TP.HCM	308+500	Nghệ An	3	90	CC	CG	6	6	Tỉnh lộ 534
305	HN-TP.HCM	309+056	Nghệ An	3		CC	CBTĐ			
306	HN-TP.HCM	310+644	Nghệ An	3	90	CD	CBTĐ	6	6	Liên xã
307	HN-TP.HCM	311+400	Nghệ An	3	90	CC	CBTĐ	6	5	Liên xã
308	HN-TP.HCM	312+111	Nghệ An	3		CC	CBTĐ			
309	HN-TP.HCM	312+835	Nghệ An	3	87	CC	CG	6	6	Liên xã
310	HN-TP.HCM	313+456	Nghệ An	3	90	CD	CBTĐ	7	7	Liên xã
311	HN-TP.HCM	313+800	Nghệ An	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
312	HN-TP.HCM	314+550	Nghệ An	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
313	HN-TP.HCM	314+880	Nghệ An	3	90	CD	BB	6	6	C.TyTM
314	HN-TP.HCM	316+800	Nghệ An	3	90	CC	CG	6	6	N.Chí Thanh
315	HN-TP.HCM	318+200	Nghệ An	3	90	CC	CG	8	8	TR.B.Trọng
316	HN-TP.HCM	319+764	Nghệ An	2	90	CC	CG	16	16	Ng.Tr. Tộ
317	HN-TP.HCM	320+445	Nghệ An	3	90	CC	CBTĐ	6	6	TR.Nhật.Duật
318	HN-TP.HCM	320+957	Nghệ An	3	87	CC	CBTĐ	6	6	Nguyễn Tiềm

Số TT	Tuyến ĐS	Lý trình ĐS	Tỉnh (TP)	Cấp ĐN	Góc giao (độ)	Tính chất phục vụ (CC, CD)	Hình thức phòng vệ	Chiều rộng mặt ĐN (m)	Chiều rộng mặt đg bộ (m)	Đường bộ giao cắt với ĐS
319	HN-TP.HCM	324+350	Nghệ An	3	90	CC	BB	6	6	Liên xã
320	HN-TP.HCM	327+327	Nghệ An	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
321	HN-TP.HCM	328+325	Nghệ An	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
322	HN-TP.HCM	330+620	Nghệ An	3	47	CC	CG	18	18	Liên xã
323	HN-TP.HCM	332+350	Nghệ An	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
324	HN-TP.HCM	334+830	Hà Tĩnh	3	90	CC	CBTĐ	6	4	Liên xã
325	HN-TP.HCM	335+950	Hà Tĩnh	3	90	CC	CBTĐ	6	5	Liên xã
326	HN-TP.HCM	337+360	Hà Tĩnh	3	90	CC	CG	9	9	
327	HN-TP.HCM	338+387	Hà Tĩnh	3	90	CC	CG	6	6	Liên xã
328	HN-TP.HCM	338+900	Hà Tĩnh	3	72	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
329	HN-TP.HCM	340+610	Hà Tĩnh	2	64	CC	CG	32	32	QL8
330	HN-TP.HCM	343+350	Hà Tĩnh	3	85	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
331	HN-TP.HCM	344+394	Hà Tĩnh	3	90	CC	CG	8	8	Tỉnh lộ 28
332	HN-TP.HCM	346+850	Hà Tĩnh	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
333	HN-TP.HCM	347+750	Hà Tĩnh	3	87	CC	CBTĐ	6	5	Liên xã
334	HN-TP.HCM	348+175	Hà Tĩnh	3	90	CC	CBTĐ	6	5	Liên xã
335	HN-TP.HCM	349+637	Hà Tĩnh	3	90	CC	CBTĐ	6	5	Liên xã
336	HN-TP.HCM	369+050	Hà Tĩnh	3	90	CC	CG	6	5	Liên xã
337	HN-TP.HCM	373+045	Hà Tĩnh	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
338	HN-TP.HCM	374+800	Hà Tĩnh	3	45	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
339	HN-TP.HCM	375+717	Hà Tĩnh	3	90	CC	CG	6	6	QL 15
340	HN-TP.HCM	378+107	Hà Tĩnh	3	80	CC	CBTĐ	6	5	Liên xã
341	HN-TP.HCM	381+800	Hà Tĩnh	3	90	CC	CG	6	6	Tỉnh lộ 15B
342	HN-TP.HCM	383+622	Hà Tĩnh	3	85	CC	CBTĐ	6	5	Liên xã
343	HN-TP.HCM	384+437	Hà Tĩnh	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
344	HN-TP.HCM	385+300	Hà Tĩnh	3	80	CC	CG	6	6	Liên xã
345	HN-TP.HCM	386+417	Hà Tĩnh	3	90	CC	CG	8	8	QL 15A
346	HN-TP.HCM	388+879	Hà Tĩnh	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
347	HN-TP.HCM	389+300	Hà Tĩnh	3	45	CC	CG	6	5	QL 15B
348	HN-TP.HCM	393+700	Hà Tĩnh	3	45	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
349	HN-TP.HCM	399+500	Hà Tĩnh	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
350	HN-TP.HCM	403+218	Hà Tĩnh	3	90	CC	CG	9	9	QL15A
351	HN-TP.HCM	403+840	Hà Tĩnh	3	90	CC	CG	6	6	Liên xã
352	HN-TP.HCM	404+898	Quảng Trị	3	3	CC	CG	7		Liên xã
353	CG-NĐ	0+600	Nghệ An	3	90	CC	BB	6		Liên Thôn
354	CG-NĐ	2+150	Nghệ An	3	90	CC	CG	6		QL48B
355	CG-NĐ	5+136	Nghệ An	3	90	CC	CG	6		QL48B
356	CG-NĐ	9+200	Nghệ An	3	90	CC	CG	6		QL48B
357	CG-NĐ	12+407	Nghệ An	3	90	CC	CG	6		QL48B
358	CG-NĐ	14+200	Nghệ An	3	90	CC	BB	6		Liên Thôn
359	CG-NĐ	14+700	Nghệ An	3	90	CC	BB	6		Liên Thôn
360	CG-NĐ	20+000	Nghệ An	3	90	CC	BB	6		Liên Thôn
361	CG-NĐ	21+740	Nghệ An	3	90	CC	BB	3		Liên Thôn
362	CG-NĐ	21+900	Nghệ An	3	90	CC	BB	6		Liên Thôn
363	CG-NĐ	22+650	Nghệ An	3	90	CC	BB	6		Liên Thôn
364	CG-NĐ	22+780	Nghệ An	3	90	CC	BB	6		Không chạy tàu
365	CG-NĐ	23+540	Nghệ An	3	90	CC	BB	6		Không chạy tàu
366	CG-NĐ	24+200	Nghệ An	3	90	CC	BB	6		Không chạy tàu
367	CG-NĐ	25+856	Nghệ An	3	90	CC	CG	6		QL48
368	CG-NĐ	27+100	Nghệ An	3	90	CC	CG	6		QL48
369	CG-NĐ	29+550	Nghệ An	3	90	CC	BB	6		Nội thị
370	HN-TP.HCM	407+900	Quảng Trị	3	45	CC	CG	9	9	Quốc lộ
371	HN-TP.HCM	419+677	Quảng Trị	3	57	CC	CG	8	8	Tỉnh lộ
372	HN-TP.HCM	432+831	Quảng Trị	3	86	CC	CBTĐ	7	7	QL15A

Số TT	Tuyến ĐS	Lý trình ĐS	Tỉnh (TP)	Cấp ĐN	Góc giao (độ)	Tính chất phục vụ (CC, CD)	Hình thức phòng vệ	Chiều rộng mặt ĐN (m)	Chiều rộng mặt đg bộ (m)	Đường bộ giao cắt với ĐS
373	HN-TP.HCM	436+820	Quảng Trị	3	65	CC	CG	7	7	Quốc lộ
374	HN-TP.HCM	437+760	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	5	Nội thị
375	HN-TP.HCM	437+975	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn
376	HN-TP.HCM	442+412	Quảng Trị	3	90	CC	CG	9	9	Quốc lộ
377	HN-TP.HCM	448+870	Quảng Trị	3	81	CC	CG	9	9	Quốc lộ
378	HN-TP.HCM	453+325	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	7	7,6	Quốc lộ
379	HN-TP.HCM	461+400	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn
380	HN-TP.HCM	462+980	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
381	HN-TP.HCM	475+393	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ		7	Liên xã
382	HN-TP.HCM	479+443	Quảng Trị	3	69	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
383	HN-TP.HCM	480+300	Quảng Trị	3	90	CC	CG	6	6	Liên xã
384	HN-TP.HCM	488+490	Quảng Trị	3	90	CC	CG	6	6	Liên thôn
385	HN-TP.HCM	495+450	Quảng Trị	3	90	CC	CG	7	7	Tỉnh lộ
386	HN-TP.HCM	496+680	Quảng Trị	3	90	CC	CG	7	7	Tỉnh lộ
387	HN-TP.HCM	498+040	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn
388	HN-TP.HCM	499+375	Quảng Trị	3	60	CC	CBTĐ	6	5	Liên thôn
389	HN-TP.HCM	500+690	Quảng Trị	3	58	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn
390	HN-TP.HCM	501+825	Quảng Trị	3	70	CC	CBTĐ	6	5	Liên thôn
391	HN-TP.HCM	502+338	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	5	Liên thôn
392	HN-TP.HCM	503+775	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	5	Liên thôn
393	HN-TP.HCM	505+987	Quảng Trị	3	45	CC	CG	6	6	Liên xã
394	HN-TP.HCM	507+645	Quảng Trị	3	72	CC	CG	7	7	Liên xã
395	HN-TP.HCM	509+345	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn
396	HN-TP.HCM	511+190	Quảng Trị	3	90	CC	CG	12	12	Tỉnh lộ
397	HN-TP.HCM	511+458	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn
398	HN-TP.HCM	512+025	Quảng Trị	3	81	CC	CG	6	6	Liên xã
399	HN-TP.HCM	512+600	Quảng Trị	3	85	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn
400	HN-TP.HCM	513+325	Quảng Trị	3	90	CC	CG	6	6	Liên thôn
401	HN-TP.HCM	515+165	Quảng Trị	3	75	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn
402	HN-TP.HCM	515+662	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	5	Liên xã
403	HN-TP.HCM	517+100	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn
404	HN-TP.HCM	517+812	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	4	Liên thôn
405	HN-TP.HCM	518+412	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn
406	HN-TP.HCM	519+325	Quảng Trị	3	45	CC	CG	6	6	Liên thôn
407	HN-TP.HCM	520+137	Quảng Trị	3	90	CC	CG	9	9	Liên xã
408	HN-TP.HCM	521+237	Quảng Trị	3	60	CC	CG	7	7	Nội thị
409	HN-TP.HCM	522+770	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Nội thị
410	HN-TP.HCM	523+626	Quảng Trị	3	90	CC	CG	7	7	Nội thị
411	HN-TP.HCM	525+150	Quảng Trị	2	90	CC	CG	10	10	Nội thị
412	HN-TP.HCM	527+459	Quảng Trị	3	80	CC	CBTĐ	6	6	Liên Xã
413	HN-TP.HCM	528+032	Quảng Trị	3	68	CC	CBTĐ	6	6	Vào khu kinh tế
414	HN-TP.HCM	530+750	Quảng Trị	3	85	CC	CG	6	6	Quốc lộ 15A
415	HN-TP.HCM	531+320	Quảng Trị	3	85	CC	CG	8	8	Núi ĐHCM
416	HN-TP.HCM	535+277	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn
417	HN-TP.HCM	536+275	Quảng Trị	3	85	CC	CG	8	8	Quốc lộ 15A
418	HN-TP.HCM	538+398	Quảng Trị	3	45	CC	CG	13	13	Quốc lộ 15A
419	HN-TP.HCM	538+525	Quảng Trị	3		CC	CG	13		Quốc lộ 15A
420	HN-TP.HCM	540+070	Quảng Trị	3	63	CC	CBTĐ	8	8	Liên Xã
421	HN-TP.HCM	541+490	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Núi ĐHCM
422	HN-TP.HCM	542+085	Quảng Trị	3	82	CC	CBTĐ	6	6	Núi ĐHCM
423	HN-TP.HCM	543+370	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Núi ĐHCM
424	HN-TP.HCM	545+550	Quảng Trị	3	65	CC	CG	7	7	Núi ĐHCM
425	HN-TP.HCM	546+990	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6,5	6,5	Núi ĐHCM
426	HN-TP.HCM	551+450	Quảng Trị	3	90	CC	CG	6	6	Quốc lộ 15A

Số TT	Tuyến ĐS	Lý trình ĐS	Tỉnh (TP)	Cấp ĐN	Góc giao (độ)	Tính chất phục vụ (CC, CD)	Hình thức phòng vệ	Chiều rộng mặt ĐN (m)	Chiều rộng mặt đg bộ (m)	Đường bộ giao cắt với ĐS
427	HN-TP.HCM	552+095	Quảng Trị	3	90	CC	CG	6	6	Liên huyện
428	HN-TP.HCM	554+637	Quảng Trị	3	81	CC	CBTĐ	6	6	Liên Xã
429	HN-TP.HCM	554+890	Quảng Trị	3	80	CC	CBTĐ	6	5	Liên Xã
430	HN-TP.HCM	557+327	Quảng Trị	3	80	CC	CBTĐ	6	6	Liên Xã
431	HN-TP.HCM	557+765	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên Xã
432	HN-TP.HCM	558+100	Quảng Trị	3	84	CC	CBTĐ	6	6	Liên Xã
433	HN-TP.HCM	560+530	Quảng Trị	3	65	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn
434	HN-TP.HCM	562+260	Quảng Trị	3	80	CC	CG	8	8	Tỉnh lộ
435	HN-TP.HCM	562+880	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên Xã
436	HN-TP.HCM	564+850	Quảng Trị	3	90	CC	CG	6	6	Liên Xã
437	HN-TP.HCM	566+278	Quảng Trị	3	49	CC	CBTĐ	6	6	Liên Xã
438	HN-TP.HCM	567+038	Quảng Trị	3	80	CC	CBTĐ	6	6	Liên Xã
439	HN-TP.HCM	567+650	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	5	Liên Thôn
440	HN-TP.HCM	570+150	Quảng Trị	3	90	CC	CG	7	7	Liên Xã
441	HN-TP.HCM	570+990	Quảng Trị	3	45	CC	CBTĐ	7	7	Liên Xã
442	HN-TP.HCM	573+452	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn
443	HN-TP.HCM	575+550	Quảng Trị	3	45	CC	CBTĐ	6	4	Liên thôn
444	HN-TP.HCM	578+363	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên Thôn
445	HN-TP.HCM	579+256	Quảng Trị	3	60	CC	CBTĐ	6	6	Liên Thôn
446	HN-TP.HCM	580+170	Quảng Trị	3	75	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
447	HN-TP.HCM	582+387	Quảng Trị	3	60	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
448	HN-TP.HCM	582+875	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
449	HN-TP.HCM	584+675	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
450	HN-TP.HCM	585+395	Quảng Trị	3	85	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
451	HN-TP.HCM	587+240	Quảng Trị	3	90	CC	CG	6	6	Tỉnh lộ 7
452	HN-TP.HCM	589+050	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
453	HN-TP.HCM	590+537	Quảng Trị	3	80	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
454	HN-TP.HCM	591+262	Quảng Trị	3	50	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
455	HN-TP.HCM	591+800	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
456	HN-TP.HCM	592+185	Quảng Trị	3	45	CC	CG	6	6	Tỉnh lộ
457	HN-TP.HCM	592+450	Quảng Trị	3	45	CC	CBTĐ	6	4	Liên xã
458	HN-TP.HCM	592+900	Quảng Trị	3	45	CC	BB	6	4	Liên xã
459	HN-TP.HCM	593+875	Quảng Trị	3	80	CC	BB	6	4	Liên xã
460	HN-TP.HCM	594+345	Quảng Trị	3	90	CC	BB	6	4	Liên xã
461	HN-TP.HCM	595+300	Quảng Trị	3	90	CC	CG	6	6	Liên xã
462	HN-TP.HCM	595+710	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
463	HN-TP.HCM	596+072	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	5	Liên xã
464	HN-TP.HCM	596+680	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
465	HN-TP.HCM	596+970	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
466	HN-TP.HCM	597+797	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
467	HN-TP.HCM	598+300	Quảng Trị	3	80	CC	BB	6	4	Liên xã
468	HN-TP.HCM	599+700	Quảng Trị	3	90	CC	CG	6	6	Liên xã
469	HN-TP.HCM	601+225	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
470	HN-TP.HCM	602+330	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
471	HN-TP.HCM	606+970	Quảng Trị	3	90	CC	CG	9	9	Tỉnh lộ 75
472	HN-TP.HCM	607+900	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	5	Liên xã
473	HN-TP.HCM	608+691	Quảng Trị	3	85	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
474	HN-TP.HCM	610+098	Quảng Trị	3	90	CC	CG	6	5	Tỉnh lộ 74
475	HN-TP.HCM	613+510	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Vào quân đội
476	HN-TP.HCM	613+930	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
477	HN-TP.HCM	614+235	Quảng Trị	3	90	CC	BB	6	6	Vào quân đội
478	HN-TP.HCM	615+225	Quảng Trị	3	80	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
479	HN-TP.HCM	619+685	Quảng Trị	2	90	CC	CG	12	12	Đường 9a
480	HN-TP.HCM	620+477	Quảng Trị	2	55	CC	CG	30	30	Nội thị

Số TT	Tuyến ĐS	Lý trình ĐS	Tỉnh (TP)	Cấp ĐN	Góc giao (độ)	Tính chất phục vụ (CC, CD)	Hình thức phòng vệ	Chiều rộng mặt ĐN (m)	Chiều rộng mặt đg bộ (m)	Đường bộ giao cắt với ĐS
481	HN-TP.HCM	621+100	Quảng Trị	2	80	CC	CG	8	8	Nội thị
482	HN-TP.HCM	621+256	Quảng Trị	2	65	CC	CG	8	8	Đường 9b
483	HN-TP.HCM	623+150	Quảng Trị	2	90	CC	CG	14	14	Đường 9c
484	HN-TP.HCM	623+400	Quảng Trị	3	85	CC	CBTĐ	6	5	DT quân đội
485	HN-TP.HCM	623+750	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Vào bệnh viện
486	HN-TP.HCM	624+250	Quảng Trị	2	62	CC	CG	14,6	14,6	Đường 9d
487	HN-TP.HCM	624+670	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	3,5	Nội thị
488	HN-TP.HCM	626+010	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	4	Liên xã
489	HN-TP.HCM	628+810	Quảng Trị	3	90	CC	CG	7	7	Tỉnh lộ 538
490	HN-TP.HCM	629+980	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
491	HN-TP.HCM	633+030	Quảng Trị	3	80	CC	CG	7	7	QL1A cũ
492	HN-TP.HCM	633+400	Quảng Trị	3	90	CC	CG	6	6	Nội thị
493	HN-TP.HCM	635+600	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	4	Liên xã
494	HN-TP.HCM	636+740	Quảng Trị	3	80	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
495	HN-TP.HCM	637+603	Quảng Trị	3	69	CC	CG	20	20,5	Liên xã
496	HN-TP.HCM	639+750	Quảng Trị	3	63	CC	CBTĐ	8	7,5	Liên xã
497	HN-TP.HCM	641+375	Quảng Trị	3	70	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
498	HN-TP.HCM	642+015	Quảng Trị	3	90	CC	CG	6	6	Liên xã
499	HN-TP.HCM	643+500	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
500	HN-TP.HCM	646+676	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
501	HN-TP.HCM	647+070	Quảng Trị	3	80	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
502	HN-TP.HCM	647+248	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
503	HN-TP.HCM	648+810	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
504	HN-TP.HCM	649+790	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
505	HN-TP.HCM	650+810	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
506	HN-TP.HCM	653+610	Quảng Trị	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
507	HN-TP.HCM	654+450	Quảng Trị	3	70	CC	CBTĐ	6	4	Liên xã
508	HN-TP.HCM	657+100	Huế	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Vào XN gạch
509	HN-TP.HCM	658+380	Huế	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
510	HN-TP.HCM	660+160	Huế	3	90	CC	CG	6	6	Liên huyện
511	HN-TP.HCM	668+720	Huế	3	84	CC	CBTĐ	7	7	Liên huyện
512	HN-TP.HCM	673+500	Huế	3	85	CC	CBTĐ	6	5	Liên xã
513	HN-TP.HCM	674+093	Huế	3	60	CC	CG	6	6	Vào Cty XM
514	HN-TP.HCM	674+705	Huế	3	90	CC	CBTĐ	7	7	K.có LT
515	HN-TP.HCM	676+520	Huế	3	45	CC	CG	6	6	Đường 7
516	HN-TP.HCM	677+610	Huế	3	65	CC	CBTĐ	6	5	Liên xã
517	HN-TP.HCM	679+027	Huế	3	60	CC	CBTĐ	6	5	Liên xã
518	HN-TP.HCM	679+850	Huế	3	87	CC	CBTĐ	6	5	Liên xã
519	HN-TP.HCM	681+600	Huế	3	80	CC	CG	6	6	Liên xã
520	HN-TP.HCM	682+480	Huế	3	66	CC	CBTĐ	6	5	Liên xã
521	HN-TP.HCM	683+760	Huế	3	70	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
522	HN-TP.HCM	684+696	Huế	3	90	CC	CG	6	6	Nội thị
523	HN-TP.HCM	686+576	Huế	3	90	CC	CG	6	3	Nội thị
524	HN-TP.HCM	687+150	Huế	2	90	CC	CG	18,5	18,5	Nội thị
525	HN-TP.HCM	687+567	Huế	3	90	CC	BB	6	6	Vào NM nước
526	HN-TP.HCM	687+915	Huế	3	80	CC	CG	20	20	Nội thị
527	HN-TP.HCM	688+695	Huế	2	45	CC	CG	8	8	Nội thị
528	HN-TP.HCM	688+965	Huế	2	90	CC	CG	6	6	Nội thị
529	HN-TP.HCM	689+400	Huế	2	90	CC	CG	6	6	Nội thị
530	HN-TP.HCM	689+910	Huế	2	90	CC	CG	10	10	Nội thị
531	HN-TP.HCM	690+772	Huế	2	70	CC	CG	8	8	Nội thị
532	HN-TP.HCM	691+220	Huế	2	86	CC	CG	26	26	Nội thị
533	HN-TP.HCM	691+450	Huế	3	90	CC	CG	12	12	XN cơ điện
534	HN-TP.HCM	693+340	Huế	3	90	CD	CG	10	10	NM soi huế

Số TT	Tuyến ĐS	Lý trình ĐS	Tỉnh (TP)	Cấp ĐN	Góc giao (độ)	Tính chất phục vụ (CC, CD)	Hình thức phòng vệ	Chiều rộng mặt ĐN (m)	Chiều rộng mặt đg bộ (m)	Đường bộ giao cắt với ĐS
535	HN-TP.HCM	693+830	Huế	3	80	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
536	HN-TP.HCM	694+350	Huế	3	80	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
537	HN-TP.HCM	694+800	Huế	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
538	HN-TP.HCM	695+050	Huế	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
539	HN-TP.HCM	695+390	Huế	3	80	CC	CG	6	6	Tỉnh lộ
540	HN-TP.HCM	696+160	Huế	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
541	HN-TP.HCM	697+175	Huế	3	55	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
542	HN-TP.HCM	697+585	Huế	3	64	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
543	HN-TP.HCM	698+050	Huế	3	67	CC	BB	7	7	Liên xã
544	HN-TP.HCM	699+350	Huế	3	75	CC	CBTĐ	6	3	Liên xã
545	HN-TP.HCM	699+600	Huế	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
546	HN-TP.HCM	699+930	Huế	3	90	CC	CG	6	6	Liên xã
547	HN-TP.HCM	700+420	Huế	3	80	CC	CG	6	6	Tỉnh lộ 155
548	HN-TP.HCM	701+600	Huế	3	87	CC	CG	7	6,4	Liên xã
549	HN-TP.HCM	702+780	Huế	3	90	CC	CBTĐ	6	6	DT quân đội
550	HN-TP.HCM	703+602	Huế	3	60	CC	CG	10	9,8	Liên xã
551	HN-TP.HCM	704+585	Huế	3	80	CC	CBTĐ	6	4	Liên xã
552	HN-TP.HCM	705+850	Huế	3	75	CC	CBTĐ	6	5	Liên xã
553	HN-TP.HCM	706+843	Huế	3	80	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
554	HN-TP.HCM	707+980	Huế	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
555	HN-TP.HCM	709+270	Huế	3	79	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
556	HN-TP.HCM	710+585	Huế	3	75	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
557	HN-TP.HCM	711+663	Huế	3	90	CC	CG	6	6	Tỉnh lộ 14B
558	HN-TP.HCM	713+630	Huế	3	55	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
559	HN-TP.HCM	714+016	Huế	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
560	HN-TP.HCM	715+142	Huế	3	53	CC	CG	6	4	Liên xã
561	HN-TP.HCM	718+200	Huế	3	90	CC	CG	6	6	Liên xã
562	HN-TP.HCM	720+906	Huế	3	85	CC	CG	6	6	Liên xã
563	HN-TP.HCM	730+227	Huế	3	90	CC	CBTĐ	6	6	DT quân đội
564	HN-TP.HCM	731+900	Huế	3	90	CC	CG	6	6	Liên thôn
565	HN-TP.HCM	734+570	Huế	3	80	CC	CBTĐ	6	6	Khu KT
566	HN-TP.HCM	735+300	Huế	3	70	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
567	HN-TP.HCM	738+245	Huế	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Khu KT
568	HN-TP.HCM	740+500	Huế	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
569	HN-TP.HCM	741+480	Huế	3	87	CC	CG	6	7	0+043
570	HN-TP.HCM	756+920	Huế	1	25	CC	CG	13	13	QL1A
571	HN-TP.HCM	775+527	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CG	12	12	Vào kho xăng Liên Chiểu
572	HN-TP.HCM	777+450	Tp.Đà Nẵng	3	80	CC	CG	12	12	Vào Cty Vật tư ĐS
573	HN-TP.HCM	777+610	TP.Đà Nẵng	3	80	CD	CBTĐ	6	6	Vào trường học
574	HN-TP.HCM	779+230	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CG	6	6	Vào làng
575	HN-TP.HCM	779+813	Tp.Đà Nẵng	1	83	CC	CG	34	34	Nội thị
576	HN-TP.HCM	780+960	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CG	6	6	Vào trường CTXD 7
577	HN-TP.HCM	781+545	TP.Đà Nẵng	3	90	CD	CBTĐ	10	10	DT quân đội
578	HN-TP.HCM	781+815	TP.Đà Nẵng	3	90	CD	BB	7	7	DT quân đội
579	HN-TP.HCM	782+145	TP.Đà Nẵng	3	90	CD	CBTĐ	7	7	Vào Khu DL X.Thiếu
580	HN-TP.HCM	782+690	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CG	9	9	Nội thị
581	HN-TP.HCM	783+372	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CG	6	6	Nội thị
582	HN-TP.HCM	784+895	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CG	6	6	Nội thị
583	HN-TP.HCM	785+323	Tp.Đà Nẵng	1	46	CC	CG	84	84	Nội thị
584	HN-TP.HCM	786+070	Tp.Đà Nẵng	3	45	CC	CG	6	6	Nội thị
585	HN-TP.HCM	786+650	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CG	6	6	Nội thị

Số TT	Tuyến ĐS	Lý trình ĐS	Tỉnh (TP)	Cấp ĐN	Góc giao (độ)	Tính chất phục vụ (CC, CD)	Hình thức phòng vệ	Chiều rộng mặt ĐN (m)	Chiều rộng mặt đg bộ (m)	Đường bộ giao cắt với ĐS
586	HN-TP.HCM	787+187	Tp.Đà Nẵng	1	90	CC	CG	33	33	Nội thị
587	HN-TP.HCM	787+610	Tp.Đà Nẵng	1	90	CC	CG	6	6	Nội thị
588	HN-TP.HCM	788+145	TP.Đà Nẵng	3	45	CC	CBTĐ	6	6	Nội thị
589	HN-TP.HCM	788+515	Tp.Đà Nẵng	3	75	CC	CG	32	2x16	Nội thị
590	HN-TP.HCM	789+090	Tp.Đà Nẵng	3	80	CC	CG	10	10,5	Nội thị
591	HN-TP.HCM	789+524	Tp.Đà Nẵng	2	75	CC	CG	7	7,5	Nội thị
592	HN-TP.HCM	790+550	Tp.Đà Nẵng	2	90	CC	CG	9	9	Nội thị
593	HN-TP.HCM	795+290	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CG	6	6	QL1A
594	HN-TP.HCM	796+450	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CG	11	11	QL1A
595	HN-TP.HCM	797+486	Tp.Đà Nẵng	3	80	CC	CG	11	11	QL1A
596	HN-TP.HCM	798+720	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CG	6	6	QL1A
597	HN-TP.HCM	799+530	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CG	6	6	QL1A
598	HN-TP.HCM	800+125	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CG	6	6	QL1A
599	HN-TP.HCM	800+488	TP.Đà Nẵng	3	85	CD	CBTĐ	6	6	QL1A
600	HN-TP.HCM	803+480	Tp.Đà Nẵng	2	70	CC	CG	18	18	QL1A
601	HN-TP.HCM	804+614.32	Tp.Đà Nẵng	1	68	CC	CG	41	41	Liên xã
602	HN-TP.HCM	805+191	Tp.Đà Nẵng	3	70	CC	CG	6	6	Liên xã
603	HN-TP.HCM	807+100	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
604	HN-TP.HCM	808+370	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn
605	HN-TP.HCM	810+088	Tp.Đà Nẵng	3	77	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn
606	HN-TP.HCM	810+650	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn
607	HN-TP.HCM	814+012	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CG	6	6	Tỉnh lộ 609
608	HN-TP.HCM	815+785	Tp.Đà Nẵng	3	83	CC	CBTĐ	7	7	Liên thôn
609	HN-TP.HCM	816+243	Tp.Đà Nẵng	3	73	CC	CBTĐ	7	7	Liên thôn
610	HN-TP.HCM	821+959	Tp.Đà Nẵng	3	65	CC	CBTĐ	7	7	Liên thôn
611	HN-TP.HCM	823+143	Tp.Đà Nẵng	3	65	CC	CG	7	7	Liên thôn
612	HN-TP.HCM	824+010	Tp.Đà Nẵng	3	60	CC	CG	6	6	Liên Xã
613	HN-TP.HCM	828+086	Tp.Đà Nẵng	3	64	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn
614	HN-TP.HCM	832+020	Tp.Đà Nẵng	3	80	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn
615	HN-TP.HCM	834+982	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CG	6	6	Tỉnh lộ 611
616	HN-TP.HCM	838+770	Tp.Đà Nẵng	3	87	CC	CG	7	7	Liên xã
617	HN-TP.HCM	839+740	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn
618	HN-TP.HCM	840+985	Tp.Đà Nẵng	3	70	CC	CG	6	6	QL 14E
619	HN-TP.HCM	842+150	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
620	HN-TP.HCM	847+084	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn
621	HN-TP.HCM	851+961	Tp.Đà Nẵng	3	45	CC	CG	10	10	Liên xã
622	HN-TP.HCM	853+057	Tp.Đà Nẵng	3	85	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
623	HN-TP.HCM	854+575	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
624	HN-TP.HCM	857+258	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CG	18	6x3	Tỉnh lộ 815
625	HN-TP.HCM	859+687	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CG	6	6	Chiên đàn
626	HN-TP.HCM	862+380	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CG	15	15	QL1A
627	HN-TP.HCM	862+810	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	QL1A
628	HN-TP.HCM	864+330	Tp.Đà Nẵng	3	76	CC	CG	7	6	QL1A
629	HN-TP.HCM	864+992	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CG	6	6	QL1A
630	HN-TP.HCM	865+730	Tp.Đà Nẵng	1	90	CC	CG	27	27	QL1A
631	HN-TP.HCM	866+400	Tp.Đà Nẵng	2	90	CC	CG	12	12	QL1A
632	HN-TP.HCM	867+281	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn
633	HN-TP.HCM	867+669	Tp.Đà Nẵng	3	60	CC	CG	7	7	Tỉnh lộ
634	HN-TP.HCM	870+190	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn
635	HN-TP.HCM	873+352	Tp.Đà Nẵng	3	67	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn
636	HN-TP.HCM	874+785	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CBTĐ	20	20	Liên xã
637	HN-TP.HCM	876+356	Tp.Đà Nẵng	3	90	CD	CBTĐ	6	6	Vào mỏ đá Tam Anh
638	HN-TP.HCM	877+640	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn

Số TT	Tuyến ĐS	Lý trình ĐS	Tỉnh (TP)	Cấp ĐN	Góc giao (độ)	Tính chất phục vụ (CC, CD)	Hình thức phòng vệ	Chiều rộng mặt ĐN (m)	Chiều rộng mặt đg bộ (m)	Đường bộ giao cắt với ĐS
639	HN-TP.HCM	878+970	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn
640	HN-TP.HCM	879+767	Tp.Đà Nẵng	3	70	CC	CG	6	6	Vào NT Đức Phú
641	HN-TP.HCM	880+480	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn
642	HN-TP.HCM	883+886	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CG	8	8	Vào khu CN Chu lai
643	HN-TP.HCM	884+850	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Thương Thọ
644	HN-TP.HCM	885+530	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CG	6	6	Tỉnh lộ 617
645	HN-TP.HCM	886+020	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Tam Hiệp
646	HN-TP.HCM	886+270	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Vào trường
647	HN-TP.HCM	886+465	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CG	6	6	Liên thôn
648	HN-TP.HCM	887+370	Tp.Đà Nẵng	3	70	CC	CG	6	6	Liên thôn
649	HN-TP.HCM	887+590	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CG	6	6	Đi Tam Mỹ
650	HN-TP.HCM	888+485	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn
651	HN-TP.HCM	889+750	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn
652	HN-TP.HCM	890+912	Tp.Đà Nẵng	3	60	CC	CG	6	6	Liên xã
653	HN-TP.HCM	891+278	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CG	6	6	Đi Tam Nghĩa
654	HN-TP.HCM	891+866	Tp.Đà Nẵng	3	90	CD	CBTĐ	8	8	Sư đoàn 315-QK5
655	HN-TP.HCM	892+500	Tp.Đà Nẵng	3	90	CD	CBTĐ	6	6	Vào mỏ đá Chu Lai
656	HN-TP.HCM	893+315	Tp.Đà Nẵng	3	80	CC	CBTĐ	6	6	An Thiên
657	HN-TP.HCM	894+800	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CG	8	8	Cty WeiSenXin
658	HN-TP.HCM	895+350	Tp.Đà Nẵng	3	90	CD	CG	6	6	Vạn Tường
659	HN-TP.HCM	895+782	Tp.Đà Nẵng	3	90	CD	CBTĐ	9	9	Cty Hùng Vương
660	HN-TP.HCM	896+238	Tp.Đà Nẵng	3	90	CD	CBTĐ	6	6	Vào trường bắn
661	HN-TP.HCM	896+600	Tp.Đà Nẵng	3	90	CD	CBTĐ	6	6	Vào X BT 503
662	HN-TP.HCM	898+450	Quảng Ngãi	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Vào Khu Dung Quất
663	HN-TP.HCM	900+360	Quảng Ngãi	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
664	HN-TP.HCM	901+580	Quảng Ngãi	3	91	CC	CG	6	6	Liên Thôn
665	HN-TP.HCM	902+162	Quảng Ngãi	3	60	CC	CG	6	6	Liên xã
666	HN-TP.HCM	0+170	Tp.Đà Nẵng	3	90	CC	CG	34	34	
667	HN-TP.HCM	0+290	Tp.Đà Nẵng	3	60	CC	CG	12	12	
668	HN-TP.HCM	904+850	Quảng Ngãi	3	90	CC	CBTĐ	7	7	01+100
669	HN-TP.HCM	905+456	Quảng Ngãi	3	90	CC	CBTĐ	7	7	01+150
670	HN-TP.HCM	906+850	Quảng Ngãi	3	80	CC	CG	8	8	01+100
671	HN-TP.HCM	908+746	Quảng Ngãi	2	90	CC	CG	7	7	0+700
672	HN-TP.HCM	914+990	Quảng Ngãi	3	85	CC	CBTĐ	7	7	02+500
673	HN-TP.HCM	917+875	Quảng Ngãi	3	90	CC	CBTĐ	7	7	03+00
674	HN-TP.HCM	919+198	Quảng Ngãi	3	85	CC	CG	8	8	04+150
675	HN-TP.HCM	923+150	Quảng Ngãi	3	80	CC	CBTĐ	7	7	0+450
676	HN-TP.HCM	923+889	Quảng Ngãi	3		CC	CBTĐ			
677	HN-TP.HCM	924+430	Quảng Ngãi	2	90	CC	CG	8	8	23+700
678	HN-TP.HCM	927+370	Quảng Ngãi	1	90	CC	CG	16	16	02+500
679	HN-TP.HCM	928+222	Quảng Ngãi	1	90	CC	CG	9	9	00+400
680	HN-TP.HCM	928+870	Quảng Ngãi	1	90	CC	CG	10	10	01+050
681	HN-TP.HCM	929+830	Quảng Ngãi	3	80	CC	CBTĐ	7	7	0+300
682	HN-TP.HCM	930+340	Quảng Ngãi	2	55	CC	CG	11	11	01+900
683	HN-TP.HCM	933+150	Quảng Ngãi	3	50	CC	CBTĐ	9	9	01+200
684	HN-TP.HCM	934+400	Quảng Ngãi	3	82	CC	CBTĐ	8	8	04+300
685	HN-TP.HCM	938+475	Quảng Ngãi	3	52	CC	CBTĐ	10	10	05+200
686	HN-TP.HCM	939+100	Quảng Ngãi	3	84	CC	CBTĐ	7	7	0+800
687	HN-TP.HCM	940+025	Quảng Ngãi	3	70	CC	CBTĐ	8	8	02+200
688	HN-TP.HCM	940+754	Quảng Ngãi	3	75	CC	CG	6	6	02+850

Số TT	Tuyến ĐS	Lý trình ĐS	Tỉnh (TP)	Cấp ĐN	Góc giao (độ)	Tính chất phục vụ (CC, CD)	Hình thức phòng vệ	Chiều rộng mặt ĐN (m)	Chiều rộng mặt đg bộ (m)	Đường bộ giao cắt với ĐS
689	HN-TP.HCM	941+450	Quảng Ngãi	3	82	CC	CBTĐ	8	8	03+100
690	HN-TP.HCM	944+400	Quảng Ngãi	3	60	CC	CG	6	6	03+200
691	HN-TP.HCM	947+450	Quảng Ngãi	3	76	CC	CBTĐ	7	7	03+300
692	HN-TP.HCM	949+300	Quảng Ngãi	2	90	CC	CG	8	8	02+500
693	HN-TP.HCM	950+700	Quảng Ngãi	3	56	CC	CBTĐ	9	9	01+700
694	HN-TP.HCM	953+800	Quảng Ngãi	3	90	CC	CG	7	7	
695	HN-TP.HCM	955+580	Quảng Ngãi	3	90	CC	CBTĐ	8	8	02+450
696	HN-TP.HCM	960+850	Quảng Ngãi	3	90	CC	CBTĐ	8	8	01+900
697	HN-TP.HCM	967+010	Quảng Ngãi	3	30	CC	CG	15	15	01+720
698	HN-TP.HCM	968+370	Quảng Ngãi	3	75	CC	CBTĐ	8	8	0+900
699	HN-TP.HCM	969+200	Quảng Ngãi	3	90	CC	CBTĐ	7	7	0+800
700	HN-TP.HCM	970+830	Quảng Ngãi	3	90	CC	CG	10	10	0+025
701	HN-TP.HCM	973+700	Quảng Ngãi	3	87	CC	CG	7	7	0+300
702	HN-TP.HCM	975+700	Quảng Ngãi	3	90	CC	CBTĐ	8	8	0+250
703	HN-TP.HCM	977+680	Quảng Ngãi	3	61	CC	CBTĐ	10	10	0+250
704	HN-TP.HCM	989+950	Quảng Ngãi	3	90	CC	CBTĐ	6	6	0+015
705	HN-TP.HCM	992+220	Quảng Ngãi	3	80	CD	BB	6	6	
706	HN-TP.HCM	1001+800	Gia Lai	3	87	CC	CBTĐ	8	8	0+150
707	HN-TP.HCM	1003+200	Gia Lai	2	80	CC	CG	8	8	0+040
708	HN-TP.HCM	1004+400	Gia Lai	3	90	CC	CG	7	7	0+100
709	HN-TP.HCM	1005+800	Gia Lai	3	90	CC	CBTĐ	8	8	0+050
710	HN-TP.HCM	1007+950	Gia Lai	3	90	CC	CBTĐ	7	7	0+290
711	HN-TP.HCM	1009+520	Gia Lai	3	88	CC	CBTĐ	7	7	0+220
712	HN-TP.HCM	1012+400	Gia Lai	3	85	CC	CG	8	8	0+030
713	HN-TP.HCM	1015+650	Gia Lai	3	90	CC	CG	7	7	0+020
714	HN-TP.HCM	1017+565	Gia Lai	3	70	CC	CG	10	10	0+190
715	HN-TP.HCM	1031+600	Gia Lai	3	75	CC	CBTĐ	7	7,5	
716	HN-TP.HCM	1032+480	Gia Lai	3	80	CC	CG	8	8	0+780
717	HN-TP.HCM	1034+060	Gia Lai	3	90	CC	CBTĐ	10	10	0+500
718	HN-TP.HCM	1034+800	Gia Lai	3	55	CC	CBTĐ	6	6	0+560
719	HN-TP.HCM	1036+980	Gia Lai	3	53	CC	CBTĐ	10	10	0+250
720	HN-TP.HCM	1037+880	Gia Lai	3	58	CC	CBTĐ	10	10	0+320
721	HN-TP.HCM	1041+888	Gia Lai	3	70	CC	CBTĐ	8	8	0+680
722	HN-TP.HCM	1045+930	Gia Lai	3	56	CC	CG	10	10	02+500
723	HN-TP.HCM	1047+370	Gia Lai	3	82	CC	CBTĐ	8	8	0+180
724	HN-TP.HCM	1049+750	Gia Lai	3	60	CC	CG	10	10	01+450
725	HN-TP.HCM	1051+275	Gia Lai	3	90	CC	CBTĐ	7	7	01+300
726	HN-TP.HCM	1053+450	Gia Lai	3	80	CC	CBTĐ	8	8	01+050
727	HN-TP.HCM	1054+400	Gia Lai	3	90	CC	CBTĐ	7	7	0+800
728	HN-TP.HCM	1056+550	Gia Lai	3	70	CC	CBTĐ	9	9	0+700
729	HN-TP.HCM	1057+440	Gia Lai	3	52	CC	CBTĐ	10	10	0+300
730	HN-TP.HCM	1058+750	Gia Lai	3	85	CC	CBTĐ	8	8	0+400
731	HN-TP.HCM	1059+362	Gia Lai	3	87	CC	CBTĐ	7	7	0+250
732	HN-TP.HCM	1063+170	Gia Lai	3	80	CC	CG	8	8	0+100
733	HN-TP.HCM	1064+920	Gia Lai	3	80	CC	CBTĐ	8	8	0+300
734	HN-TP.HCM	1066+570	Gia Lai	3	70	CC	CG	9	9	0+150
735	HN-TP.HCM	1068+230	Gia Lai	3	82	CC	CBTĐ	8	8	0+100
736	HN-TP.HCM	1069+550	Gia Lai	3	90	CC	CG	7	7	0+200
737	HN-TP.HCM	1070+500	Gia Lai	3	80	CC	CG	8	8	0+150
738	HN-TP.HCM	1072+530	Gia Lai	3	85	CC	CBTĐ	7	7	0+30
739	HN-TP.HCM	1076+450	Gia Lai	3	70	CC	CG	13	13	0+800
740	HN-TP.HCM	1079+010	Gia Lai	3	90	CC	CBTĐ	7	7	01+800
741	HN-TP.HCM	1080+420	Gia Lai	3	80	CC	CG	8	8	02+200
742	HN-TP.HCM	1082+980	Gia Lai	3	90	CC	CBTĐ	7	7	01+900

Số TT	Tuyến ĐS	Lý trình ĐS	Tỉnh (TP)	Cấp ĐN	Góc giao (độ)	Tính chất phục vụ (CC, CD)	Hình thức phòng vệ	Chiều rộng mặt ĐN (m)	Chiều rộng mặt đg bộ (m)	Đường bộ giao cắt với ĐS
743	HN-TP.HCM	1083+870	Gia Lai	3	75	CC	CG	10	10	02+100
744	HN-TP.HCM	1084+237	Gia Lai	3	86	CC	CG	7	7	0+200
745	HN-TP.HCM	1085+710	Gia Lai	1	85	CC	CG	10	10,5	0+800
746	HN-TP.HCM	1087+913	Gia Lai	3	45	CC	CBTĐ	12	12	0+150
747	HN-TP.HCM	1088+611	Gia Lai	1	64	CC	CG	10	10	15+850
748	HN-TP.HCM	1089+590	Gia Lai	3	90	CD	BB	6	6	0+130
749	HN-TP.HCM	1091+450	Gia Lai	3	60	CC	CBTĐ	10	10	0+200
750	HN-TP.HCM	1092+240	Gia Lai	3	90	CC	CBTĐ	7	7	0+15
751	HN-TP.HCM	1094+600	Gia Lai	3	90	CC	CG	9	9	0+100
752	DT-QN	0+550	Gia Lai	3	80	CC	CG	38	38	
753	DT-QN	5+216	Gia Lai	3	60	CC	CG	14	14	
754	DT-QN	7+611	Gia Lai	3	90	CC	CBTĐ	7	7	
755	DT-QN	8+980	Gia Lai	3	85	CC	CBTĐ	7	7	
756	DT-QN	9+406	Gia Lai	3	17	CC	CG	45	45	0+100
757	HN-TP.HCM	1096+800	Gia Lai	3	90	CC	CG	8	8	Liên xã
758	HN-TP.HCM	1098+550	Gia Lai	3	90	CC	CBTĐ	10	10	Liên xã
759	HN-TP.HCM	1099+950	Gia Lai	3	90	CC	CBTĐ	12	12	Liên xã
760	HN-TP.HCM	1102+200	Gia Lai	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Kho Đạn
761	HN-TP.HCM	1104+640	Gia Lai	3	90	CC	CG	8	8	Khu CN
762	HN-TP.HCM	1106+360	Gia Lai	3	90	CC	CBTĐ	12	12	Liên xã
763	HN-TP.HCM	1107+960	Gia Lai	3	90	CC	CBTĐ	12	12	Liên xã
764	HN-TP.HCM	1111+780	Gia Lai	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
765	HN-TP.HCM	1116+450	Gia Lai	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
766	HN-TP.HCM	1118+410	Gia Lai	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
767	HN-TP.HCM	1121+450	Gia Lai	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
768	HN-TP.HCM	1122+290	Gia Lai	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
769	HN-TP.HCM	1124+360	Gia Lai	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Nội thị
770	HN-TP.HCM	1126+520	Gia Lai	3	60	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
771	HN-TP.HCM	1129+950	Gia Lai	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
772	HN-TP.HCM	1139+870	Đắk Lắk	3	90	CC	CG	7	7	Liên xã
773	HN-TP.HCM	1154+724	Đắk Lắk	3	80	CC	CG	13	13	Nội thị
774	HN-TP.HCM	1161+190	Đắk Lắk	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
775	HN-TP.HCM	1169+560	Đắk Lắk	3	90	CC	CBTĐ	10	10	Nội thị
776	HN-TP.HCM	1169+815	Đắk Lắk	3	90	CC	CG	15	15	Nội thị
777	HN-TP.HCM	1170+081	Đắk Lắk	2	66	CC	CG	12	12	QL1A
778	HN-TP.HCM	1172+754	Đắk Lắk	3	90	CC	CG	6	6	Liên xã
779	HN-TP.HCM	1174+630	Đắk Lắk	3	90	CC	CG	6	6	Liên xã
780	HN-TP.HCM	1181+610	Đắk Lắk	3	90	CC	CG	6	6	Liên xã
781	HN-TP.HCM	1183+650	Đắk Lắk	3	85	CC	CG	6	7	Liên xã
782	HN-TP.HCM	1184+200	Đắk Lắk	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
783	HN-TP.HCM	1186+003	Đắk Lắk	3	80	CC	CBTĐ	7	7	NM Xi măng
784	HN-TP.HCM	1186+800	Đắk Lắk	3	90	CC	CG	6	6	Liên xã
785	HN-TP.HCM	1188+200	Đắk Lắk	3	90	CC	CG	7	7	Liên xã
786	HN-TP.HCM	1189+880	Đắk Lắk	3	90	CC	CBTĐ	7	7	khu dân cư
787	HN-TP.HCM	1190+500	Đắk Lắk	3	90	CC	CBTĐ	6	6	NM gạch
788	HN-TP.HCM	1190+950	Đắk Lắk	1	45	CC	CG	23	23	Hùng Vương
789	HN-TP.HCM	1191+990	Đắk Lắk	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Nghĩa Trang
790	HN-TP.HCM	1192+363	Đắk Lắk	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Nghĩa Trang
791	HN-TP.HCM	1193+750	Đắk Lắk	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Nội thị
792	HN-TP.HCM	1195+000	Đắk Lắk	3	80	CC	CBTĐ	7	7	Nội thị
793	HN-TP.HCM	1195+400	Đắk Lắk	3	90	CC	CG	8	8	Đường 1/4
794	HN-TP.HCM	1195+800	Đắk Lắk	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Nội thị
795	HN-TP.HCM	1196+510	Đắk Lắk	2	45	CC	CG	15	15	Lê Thánh Tôn
796	HN-TP.HCM	1197+105	Đắk Lắk	2	90	CC	CG	16	16	Trần Phú

Số TT	Tuyến ĐS	Lý trình ĐS	Tỉnh (TP)	Cấp ĐN	Góc giao (độ)	Tính chất phục vụ (CC, CD)	Hình thức phòng vệ	Chiều rộng mặt ĐN (m)	Chiều rộng mặt đg bộ (m)	Đường bộ giao cắt với ĐS
797	HN-TP.HCM	1197+795	Đắk Lắk	2	80	CC	CG	16	16	Lê Lợi
798	HN-TP.HCM	1197+845	Đắk Lắk	2	90	CC	CG	16	16	Trần Hưng Đạo
799	HN-TP.HCM	1198+078	Đắk Lắk	2	70	CC	CG	15,5	15,5	Tân Đà
800	HN-TP.HCM	1198+420	Đắk Lắk	3	45	CC	CG	12	12	Lê Trung Kiên
801	HN-TP.HCM	1198+770	Đắk Lắk	3	90	CC	CG	7	7,5	Bình Ngọc
802	HN-TP.HCM	1201+400	Đắk Lắk	3	68	CC	CG	8	8	Khu đô thị
803	HN-TP.HCM	1201+888	Đắk Lắk	3	75	CC	CG	6	6	Nội thị
804	HN-TP.HCM	1202+307	Đắk Lắk	3	90	CC	CG	6	6	Đi Sân bay
805	HN-TP.HCM	1202+970	Đắk Lắk	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Nội thị
806	HN-TP.HCM	1204+150	Đắk Lắk	3	75	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
807	HN-TP.HCM	1205+100	Đắk Lắk	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
808	HN-TP.HCM	1207+220	Đắk Lắk	3	90	CC	CBTĐ	7	7	khu dân cư
809	HN-TP.HCM	1208+000	Đắk Lắk	3	90	CC	CBTĐ	7	7	khu dân cư
810	HN-TP.HCM	1209+050	Đắk Lắk	1	85	CC	CG	32	8	khu dân cư
811	HN-TP.HCM	1211+063	Đắk Lắk	3	90	CC	CG	11	11	QL29
812	HN-TP.HCM	1211+504	Đắk Lắk	3	75	CC	CBTĐ	8	8	khu dân cư
813	HN-TP.HCM	1211+783	Đắk Lắk	3	90	CC	CBTĐ	6	6	khu dân cư
814	HN-TP.HCM	1215+650	Đắk Lắk	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
815	HN-TP.HCM	1219+742	Đắk Lắk	2	80	CC	CG	17	17	QL1A
816	HN-TP.HCM	1231+888	Khánh Hòa	2	73	CC	CG	8	8	Khu dân cư
817	HN-TP.HCM	1232+860	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Khu dân cư
818	HN-TP.HCM	1233+797	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ			Khu dân cư
819	HN-TP.HCM	1236+750	Khánh Hòa	3	60	CC	CBTĐ	10	10	Liên xã
820	HN-TP.HCM	1240+972	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
821	HN-TP.HCM	1241+743	Khánh Hòa	3	78	CC	CG	8	8	Liên xã
822	HN-TP.HCM	1242+316	Khánh Hòa	3	75	CC	CG	8	8	Liên xã
823	HN-TP.HCM	1244+262	Khánh Hòa	3	45	CC	CBTĐ	10	10	Liên xã
824	HN-TP.HCM	1246+560	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
825	HN-TP.HCM	1248+520	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Khu dân cư
826	HN-TP.HCM	1249+600	Khánh Hòa	3	60	CC	CBTĐ	9	9	Liên xã
827	HN-TP.HCM	1251+827	Khánh Hòa	3	80	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
828	HN-TP.HCM	1252+601	Khánh Hòa	3	59	CC	CG	10	10	Liên xã
829	HN-TP.HCM	1253+618	Khánh Hòa	3	80	CC	CBTĐ	6	6	Nội thị
830	HN-TP.HCM	1255+150	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
831	HN-TP.HCM	1256+611	Khánh Hòa	3	90	CC	CG	7	7	Liên xã
832	HN-TP.HCM	1257+150	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
833	HN-TP.HCM	1258+920	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Vào mỏ đá
834	HN-TP.HCM	1262+060	Khánh Hòa	3	90	CC	CG	6	6	Xuân Sơn
835	HN-TP.HCM	1263+000	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
836	HN-TP.HCM	1264+470	Khánh Hòa	3	80	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
837	HN-TP.HCM	1266+205	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
838	HN-TP.HCM	1270+380	Khánh Hòa	3	57	CC	CG	8	8	Tỉnh lộ 7
839	HN-TP.HCM	1272+580	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
840	HN-TP.HCM	1275+527	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
841	HN-TP.HCM	1276+413	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	6	5,5	Liên xã
842	HN-TP.HCM	1277+225	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Nội thị
843	HN-TP.HCM	1279+940	Khánh Hòa	1	90	CC	CG	12	12	QL26
844	HN-TP.HCM	1281+050	Khánh Hòa	2	90	CC	CG	7	7	Liên xã
845	HN-TP.HCM	1281+725	Khánh Hòa	3	85	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
846	HN-TP.HCM	1282+495	Khánh Hòa	3	70	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
847	HN-TP.HCM	1283+040	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
848	HN-TP.HCM	1285+127	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Tỉnh lộ 5
849	HN-TP.HCM	1286+330	Khánh Hòa	3	70	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
850	HN-TP.HCM	1286+690	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã

Số TT	Tuyến ĐS	Lý trình ĐS	Tỉnh (TP)	Cấp ĐN	Góc giao (độ)	Tính chất phục vụ (CC, CD)	Hình thức phòng vệ	Chiều rộng mặt ĐN (m)	Chiều rộng mặt đg bộ (m)	Đường bộ giao cắt với ĐS
851	HN-TP.HCM	1288+088	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
852	HN-TP.HCM	1288+320	Khánh Hòa	2	90	CD	CG	12		Mô đô Giốc Mơ
853	HN-TP.HCM	1291+282	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	6	6,5	Khu du lịch
854	HN-TP.HCM	1293+770	Khánh Hòa	3	80	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
855	HN-TP.HCM	1305+194	Khánh Hòa	3	90	CC	CG	9	9	Chùa Kim Sơn
856	HN-TP.HCM	1308+800	Khánh Hòa	2	75	CC	CG	10	10	Nội đô
857	HN-TP.HCM	1309+850	Khánh Hòa	2	90	CC	CG	7	7	Nội đô
858	HN-TP.HCM	1311+967	Khánh Hòa	3	75	CC	CG	8	8	Hương lộ 45
859	HN-TP.HCM	1312+815	Khánh Hòa	1	80	CC	CG	30	30	Đường 23/11
860	HN-TP.HCM	1314+636	Khánh Hòa	1	85	CC	CG	20	20	Lê Hồng Phong
861	HN-TP.HCM	1315+370	Khánh Hòa	3	90	CC	BB	6	6	Ban QLDA ĐS
862	HN-TP.HCM	1315+550	Khánh Hòa	3	90	CC	CG	8	8	Hóa trường ga
863	HN-TP.HCM	1316+330	Khánh Hòa	1	85	CC	CG	20	20	Lê Hồng Phong
864	HN-TP.HCM	1318+912	Khánh Hòa	2	80	CC	CG	7	7	Liên xã
865	HN-TP.HCM	1319+980	Khánh Hòa	2	45	CC	CG	11	11	Liên xã
866	HN-TP.HCM	1321+016	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
867	HN-TP.HCM	1322+915	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	6	6	
868	HN-TP.HCM	1324+369	Khánh Hòa	3	75	CC	CBTĐ	8	8	Khu dân cư
869	HN-TP.HCM	1324+960	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Khu dân cư
870	HN-TP.HCM	1326+168	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Vào chùa
871	HN-TP.HCM	1327+400	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	7	7	
872	HN-TP.HCM	1328+680	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Vào nghĩa trang
873	HN-TP.HCM	1330+300	Khánh Hòa	3	90	CC	CG	7	7	Khu dân cư
874	HN-TP.HCM	1331+324	Khánh Hòa	3	85	CC	CBTĐ	7	7	Khu dân cư
875	HN-TP.HCM	1333+640	Khánh Hòa	3	90	CC	CG	7	7	Tỉnh lộ 3
876	HN-TP.HCM	1334+656	Khánh Hòa	3	90	CC	CG	7	7	Khu dân cư
877	HN-TP.HCM	1335+730	Khánh Hòa	3	80	CC	CBTĐ	8	8	Khu dân cư
878	HN-TP.HCM	1336+778	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Khu dân cư
879	HN-TP.HCM	1339+618	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Khu dân cư
880	HN-TP.HCM	1340+702	Khánh Hòa	3	57	CC	CG	11	6	Khu dân cư
881	HN-TP.HCM	1342+918	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Khu dân cư
882	HN-TP.HCM	1346+075	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	9	9	Vùng mía
883	HN-TP.HCM	1348+050	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	8	8	vùng mía
884	HN-TP.HCM	1349+170	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	8	8	vùng mía
885	HN-TP.HCM	1350+920	Khánh Hòa	3	90	CC	CG	8	8	vùng mía
886	HN-TP.HCM	1352+700	Khánh Hòa	3	90	CC	CG	7	7	Liên xã
887	HN-TP.HCM	1353+750	Khánh Hòa	3	90	CC	BB	11	11	vùng mía
888	HN-TP.HCM	1354+950	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	7	7	vùng mía
889	HN-TP.HCM	1355+420	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	7	7	vùng mía
890	HN-TP.HCM	1355+980	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	8	8	vùng mía
891	HN-TP.HCM	1357+230	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	7	7	vùng mía
892	HN-TP.HCM	1359+570	Khánh Hòa	3	75	CC	CG	11	11	Suối Môn
893	HN-TP.HCM	1362+643	Khánh Hòa	3	90	CC	CG	7	7	Bộ đội tên lửa
894	HN-TP.HCM	1363+290	Khánh Hòa	2	52	CC	CG	11	11	Tỉnh lộ 9
895	HN-TP.HCM	1367+050	Khánh Hòa	3	90	CC	CG	7	7	Ba ngôi
896	HN-TP.HCM	1367+800	Khánh Hòa	3	90	CC	CG	7	7	Dốc sạn
897	HN-TP.HCM	1369+421	Khánh Hòa	2	90	CC	CG	9	9	QL27B
898	HN-TP.HCM	1372+662	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
899	HN-TP.HCM	1374+652	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	6	5	Liên xã
900	HN-TP.HCM	1375+927	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
901	CD-BN	0+340	Khánh Hòa	3	75	CC	BB	6	6	Tỉnh lộ 9
902	CD-BN	2+374	Khánh Hòa	2	65	CC	BB	16	16	Nội thị
903	CD-BN	3+680	Khánh Hòa	2	80	CC	BB	10	10	Nội thị
904	CD-BN	4+800	Khánh Hòa	3	90	CC	BB	6	6	Nội thị

Số TT	Tuyến ĐS	Lý trình ĐS	Tỉnh (TP)	Cấp ĐN	Góc giao (độ)	Tính chất phục vụ (CC, CD)	Hình thức phòng vệ	Chiều rộng mặt ĐN (m)	Chiều rộng mặt đg bộ (m)	Đường bộ giao cắt với ĐS
905	HN-TP.HCM	1379+811	Khánh Hòa	3	70	CC	CBTĐ	11	11	Liên thôn
906	HN-TP.HCM	1382+135	Khánh Hòa	3	90	CC	CG	7	7	TL 706
907	HN-TP.HCM	1384+025	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên thôn
908	HN-TP.HCM	1387+018	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên thôn
909	HN-TP.HCM	1389+315	Khánh Hòa	3	90	CC	CG	7	7	Liên xã
910	HN-TP.HCM	1393+413	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên thôn
911	HN-TP.HCM	1395+020	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên thôn
912	HN-TP.HCM	1396+684	Khánh Hòa	3	79	CC	CBTĐ	7	7	Liên thôn
913	HN-TP.HCM	1397+763	Khánh Hòa	3	81	CC	CBTĐ	7	7	Liên thôn
914	HN-TP.HCM	1399+603	Khánh Hòa	3	74	CC	CBTĐ	8	8	Liên thôn
915	HN-TP.HCM	1400+775	Khánh Hòa	3	56	CC	CBTĐ	8	8	TL705
916	HN-TP.HCM	1406+630	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Nội đô
917	HN-TP.HCM	1407+966	Khánh Hòa	1	90	CC	CG	9	9	Q.Lộ 27
918	HN-TP.HCM	1408+941	Khánh Hòa	3	90	CC	CG	7	7	T.Lộ 708
919	HN-TP.HCM	1409+387	Khánh Hòa	3	85	CC	CBTĐ	7	7	Liên thôn
920	HN-TP.HCM	1410+833	Khánh Hòa	3	90	CC	CG	9	9	Đ.huyện
921	HN-TP.HCM	1412+126	Khánh Hòa	3	88	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
922	HN-TP.HCM	1414+847	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên thôn
923	HN-TP.HCM	1415+869	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên thôn
924	HN-TP.HCM	1416+716	Khánh Hòa	3	90	CC	CG	6	6	Đường huyện
925	HN-TP.HCM	1419+419	Khánh Hòa	3	90	CC	CG	6	5	Liên xã
926	HN-TP.HCM	1422+400	Khánh Hòa	3	90	CC	CG	14	14	T.Lộ 709
927	HN-TP.HCM	1426+965	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
928	HN-TP.HCM	1429+947	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên thôn
929	HN-TP.HCM	1432+050	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn
930	HN-TP.HCM	1433+637	Khánh Hòa	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên thôn
931	HN-TP.HCM	1435+980	Khánh Hòa	3	90	CC	CG	6	6	Liên thôn
932	HN-TP.HCM	1436+533	Khánh Hòa	3	90	CC	CG	6	6	Liên thôn
933	HN-TP.HCM	1448+140	Lâm Đồng	3	90	CC	CBTĐ	10	10	Liên thôn
934	HN-TP.HCM	1451+404	Lâm Đồng	3	88	CC	BB	9	9	Liên thôn
935	HN-TP.HCM	1453+700	Lâm Đồng	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên thôn
936	HN-TP.HCM	1458+206	Lâm Đồng	3	87	CC	CBTĐ	7	7	Liên thôn
937	HN-TP.HCM	1460+437	Lâm Đồng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn
938	HN-TP.HCM	1462+346	Lâm Đồng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn
939	HN-TP.HCM	1465+810	Lâm Đồng	3	86	CC	CBTĐ	7	7	Liên thôn
940	HN-TP.HCM	1466+468	Lâm Đồng	3	90	CC	CBTĐ	10	10	Liên xã
941	HN-TP.HCM	1468+424	Lâm Đồng	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên thôn
942	HN-TP.HCM	1469+879	Lâm Đồng	3	90	CC	CBTĐ	9	9	Liên xã
943	HN-TP.HCM	1471+160	Lâm Đồng	3	78	CC	CBTĐ	7	7	Liên thôn
944	HN-TP.HCM	1472+535	Lâm Đồng	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên thôn
945	HN-TP.HCM	1476+497	Lâm Đồng	3	49	CC	CBTĐ	10	10	Liên thôn
946	HN-TP.HCM	1479+150	Lâm Đồng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn
947	HN-TP.HCM	1481+310	Lâm Đồng	3	77	CC	CBTĐ	7	7	Liên thôn
948	HN-TP.HCM	1483+389	Lâm Đồng	3	80	CC	CBTĐ	8	8	Liên thôn
949	HN-TP.HCM	1484+573	Lâm Đồng	3	80	CC	CG	8	8	Liên xã
950	HN-TP.HCM	1486+990	Lâm Đồng	3	85	CC	BB	7	7	Liên thôn
951	HN-TP.HCM	1488+990	Lâm Đồng	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
952	HN-TP.HCM	1491+380	Lâm Đồng	3	58	CC	BB	8	8	Liên thôn
953	HN-TP.HCM	1493+275	Lâm Đồng	3	67	CC	CBTĐ	7	7	Liên thôn
954	HN-TP.HCM	1494+986	Lâm Đồng	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên thôn
955	HN-TP.HCM	1497+621	Lâm Đồng	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên thôn
956	HN-TP.HCM	1499+742	Lâm Đồng	3	90	CC	BB	7	7	Liên thôn
957	HN-TP.HCM	1506+968	Lâm Đồng	3	90	CC	CG	8	8	Liên xã
958	HN-TP.HCM	1507+750	Lâm Đồng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn

Số TT	Tuyến ĐS	Lý trình ĐS	Tỉnh (TP)	Cấp ĐN	Góc giao (độ)	Tính chất phục vụ (CC, CD)	Hình thức phòng vệ	Chiều rộng mặt ĐN (m)	Chiều rộng mặt đg bộ (m)	Đường bộ giao cắt với ĐS
959	HN-TP.HCM	1509+465	Lâm Đồng	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên thôn
960	HN-TP.HCM	1510+917	Lâm Đồng	3	90	CC	CG	8	8	Liên xã
961	HN-TP.HCM	1512+618	Lâm Đồng	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên thôn
962	HN-TP.HCM	1513+708	Lâm Đồng	3	88	CC	CBTĐ	8	8	Liên thôn
963	HN-TP.HCM	1515+100	Lâm Đồng	3	90	CC	BB	7	7	Liên thôn
964	HN-TP.HCM	1516+454	Lâm Đồng	3	69	CC	CBTĐ	7	7	Liên thôn
965	HN-TP.HCM	1520+995	Lâm Đồng	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
966	HN-TP.HCM	1522+394	Lâm Đồng	3	90	CC	CG	6	6	TL 711
967	HN-TP.HCM	1525+312	Lâm Đồng	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên thôn
968	HN-TP.HCM	1529+835	Lâm Đồng	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên thôn
969	HN-TP.HCM	1532+158	Lâm Đồng	3	70	CC	CBTĐ	9	9	Liên xã
970	HN-TP.HCM	1532+920	Lâm Đồng	1	80	CC	CG	12	12	Q.Lộ 28
971	HN-TP.HCM	1534+920	Lâm Đồng	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
972	HN-TP.HCM	1535+740	Lâm Đồng	3	71	CC	CBTĐ	7	7	Liên thôn
973	HN-TP.HCM	1536+543	Lâm Đồng	3	88	CC	CBTĐ	6	6	Đường huyện
974	HN-TP.HCM	1538+850	Lâm Đồng	3	70	CC	CBTĐ	8	8	Liên thôn
975	HN-TP.HCM	1541+050	Lâm Đồng	3	72	CC	CBTĐ	7	7	Liên thôn
976	HN-TP.HCM	1542+055	Lâm Đồng	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên thôn
977	HN-TP.HCM	1544+229	Lâm Đồng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
978	HN-TP.HCM	1545+503	Lâm Đồng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn
979	ĐL-TM	77+557	Lâm Đồng	3	90	CC	CG	6	6	Nội đô
980	ĐL-TM	78+912	Lâm Đồng	3	45	CC	BB	6	6	
981	ĐL-TM	80+570	Lâm Đồng	3	90	CC	BB	6	4,5	
982	ĐL-TM	83+679	Lâm Đồng	3	90	CC	BB	7	7	
983	HN-TP.HCM	1546+510	Lâm Đồng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Đường xã
984	HN-TP.HCM	1548+174	Lâm Đồng	3	90	CC	BB	6	6	Đường xã
985	HN-TP.HCM	1549+236	Lâm Đồng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Đường xã
986	HN-TP.HCM	1550+510	Lâm Đồng	3	72	CC	CG	12	12	Đường liên huyện
987	HN-TP.HCM	1554+619	Lâm Đồng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Đường xã
988	HN-TP.HCM	1556+790	Lâm Đồng	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Đường xã
989	HN-TP.HCM	1562+720	Lâm Đồng	3	70	CC	BB	6	6	Đường xã
990	HN-TP.HCM	1577+790	Lâm Đồng	3	85	CC	BB	6	6	Đường xã
991	HN-TP.HCM	1593+570	Lâm Đồng	3	80	CC	BB	7	7	Liên huyện
992	HN-TP.HCM	1596+244	Lâm Đồng	2	70	CC	CG	8	8	Đường tỉnh lộ 720
993	HN-TP.HCM	1597+750	Lâm Đồng	3	80	CC	CBTĐ	8	8	Liên huyện
994	HN-TP.HCM	1600+100	Lâm Đồng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Đường xã
995	HN-TP.HCM	1601+500	Lâm Đồng	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Đường xã
996	HN-TP.HCM	1604+000	Lâm Đồng	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Đường xã
997	HN-TP.HCM	1608+380	Lâm Đồng	3	90	CC	BB	6	6	Đường xã
998	HN-TP.HCM	1611+975	Lâm Đồng	3	90	CC	BB	6	6	Đường xã
999	HN-TP.HCM	1615+875	Đồng Nai	3	88	CC	CBTĐ	6	6	Liên huyện
1000	HN-TP.HCM	1620+600	Đồng Nai	3	90	CC	CG	9	9	Đường liên xã
1001	HN-TP.HCM	1626+200	Đồng Nai	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Đường xã
1002	HN-TP.HCM	1628+475	Đồng Nai	3	90	CC	CG	10	10	Đường xã
1003	HN-TP.HCM	1630+250	Đồng Nai	2	90	CC	CG	8	8	Đường tỉnh lộ 766
1004	HN-TP.HCM	1631+033	Đồng Nai	3	60	CC	CG	12	12	Đường liên xã
1005	HN-TP.HCM	1632+024	Đồng Nai	3	69	CC	CBTĐ	8	8	Đường liên xã
1006	HN-TP.HCM	1634+250	Đồng Nai	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên huyện
1007	HN-TP.HCM	1636+200	Đồng Nai	3	75	CC	CBTĐ	8	8	Đường xã
1008	HN-TP.HCM	1637+175	Đồng Nai	3	90	CC	CG	6	6	Đường xã
1009	HN-TP.HCM	1639+219	Đồng Nai	2	80	CC	CG	12	12	Đường huyện
1010	HN-TP.HCM	1640+095	Đồng Nai	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Đường xã

Số TT	Tuyến ĐS	Lý trình ĐS	Tỉnh (TP)	Cấp ĐN	Góc giao (độ)	Tính chất phục vụ (CC, CD)	Hình thức phòng vệ	Chiều rộng mặt ĐN (m)	Chiều rộng mặt đg bộ (m)	Đường bộ giao cắt với ĐS
1011	HN-TP.HCM	1643+360	Đồng Nai	3	76	CC	CBTĐ	6	5	Đường xã
1012	HN-TP.HCM	1647+735	Đồng Nai	2	90	CC	CG	6	6	Đường Hoàng Diệu
1013	HN-TP.HCM	1648+490	Đồng Nai	2	90	CC	CG	6	6	Đường Hồ Thị Hương
1014	HN-TP.HCM	1649+528	Đồng Nai	1	85	CC	CG	18	18,5	Đường Hùng Vương
1015	HN-TP.HCM	1650+930	Đồng Nai	3	90	CC	CG	6	6	Đường xã
1016	HN-TP.HCM	1652+173	Đồng Nai	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Đường xã
1017	HN-TP.HCM	1652+813	Đồng Nai	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Đường xã
1018	HN-TP.HCM	1654+173	Đồng Nai	3	90	CC	CG	8	8	Đường xã
1019	HN-TP.HCM	1654+625	Đồng Nai	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Đường liên xã
1020	HN-TP.HCM	1655+280	Đồng Nai	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Đường liên xã
1021	HN-TP.HCM	1656+004	Đồng Nai	3	60	CC	CG	8	8	Đường xã
1022	HN-TP.HCM	1656+365	Đồng Nai	3	80	CC	CBTĐ	6	6	Đường xã
1023	HN-TP.HCM	1660+015	Đồng Nai	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Đường xã
1024	HN-TP.HCM	1661+074	Đồng Nai	3	90	CC	CG	6	5	Đường xã
1025	HN-TP.HCM	1661+805	Đồng Nai	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1026	HN-TP.HCM	1663+340	Đồng Nai	3	85	CC	CBTĐ	7	7	Đường xã
1027	HN-TP.HCM	1665+190	Đồng Nai	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Đường xã
1028	HN-TP.HCM	1666+955	Đồng Nai	3	77	CC	CBTĐ	6	6	Liên huyện
1029	HN-TP.HCM	1668+357	Đồng Nai	3	78	CC	CG	6	6	Đường xã
1030	HN-TP.HCM	1669+150	Đồng Nai	3	90	CC	CG	7	7	Đường liên xã
1031	HN-TP.HCM	1671+465	Đồng Nai	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1032	HN-TP.HCM	1672+050	Đồng Nai	3	75	CC	CBTĐ	8	8	Đường liên xã
1033	HN-TP.HCM	1674+420	Đồng Nai	3	80	CC	CG	7	7	Đường xã
1034	HN-TP.HCM	1675+400	Đồng Nai	3	60	CC	CBTĐ	10	10	Đường xã
1035	HN-TP.HCM	1677+270	Đồng Nai	3	90	CC	CG	6	6	Đường xã
1036	HN-TP.HCM	1677+820	Đồng Nai	3	86	CC	CG	6	6	Đường xã
1037	HN-TP.HCM	1678+915	Đồng Nai	3	85	CC	CG	10	10	Đường liên xã
1038	HN-TP.HCM	1679+900	Đồng Nai	3	78	CC	CBTĐ	7	7	Đường liên xã
1039	HN-TP.HCM	1681+220	Đồng Nai	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Đường xã
1040	HN-TP.HCM	1682+385	Đồng Nai	3	80	CC	CG	9	9	Đường huyện
1041	HN-TP.HCM	1684+120	Đồng Nai	3	90	CC	CG	7	7	Đường liên xã
1042	HN-TP.HCM	1684+780	Đồng Nai	3	90	CC	CBTĐ	10	10	Đường liên xã
1043	HN-TP.HCM	1686+090	Đồng Nai	3	90	CC	CG	9	9	Đường liên xã
1044	HN-TP.HCM	1687+545	Đồng Nai	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Nội thị
1045	HN-TP.HCM	1688+250	Đồng Nai	3	80	CC	CG	8	8	Nội thị
1046	HN-TP.HCM	1693+820	Đồng Nai	1	90	CC	CG	22	22	Nội thị
1047	HN-TP.HCM	1694+410	Đồng Nai	3	90	CC	CG	6	6	Nội thị
1048	HN-TP.HCM	1695+085	Đồng Nai	2	90	CC	CG	20	20,5	Nội thị
1049	HN-TP.HCM	1695+650	Đồng Nai	3	90	CC	CG	6	4	Nội thị
1050	HN-TP.HCM	1696+458	Đồng Nai	1	60	CC	CG	30	30	Nội thị
1051	HN-TP.HCM	1697+150	Đồng Nai	2	60	CC	CG	6	5	Nội thị
1052	HN-TP.HCM	1697+910	Đồng Nai	2	81	CC	CG	30	30	Nội thị
1053	HN-TP.HCM	1698+993	Đồng Nai	2	90	CC	CG	17	17	Nội thị
1054	HN-TP.HCM	1700+184	Đồng Nai	2	90	CC	CG	18	18	Nội thị
1055	HN-TP.HCM	1704+722	Tp.HCM	3	70	CD	CG	6	6	Nội thị
1056	HN-TP.HCM	1705+830	Tp.HCM	2	80	CC	CG	14	14	Nội thị
1057	HN-TP.HCM	1706+534	Tp.HCM	1	90	CC	CG	19	19	Nội thị
1058	HN-TP.HCM	1706+928	Tp.HCM	1	90	CC	CG	19	19	Nội thị
1059	HN-TP.HCM	1707+820	Tp.HCM	3	90	CC	CG	6	5	Nội thị
1060	HN-TP.HCM	1708+496	Tp.HCM	3	90	CC	CG	18	18	Nội thị
1061	HN-TP.HCM	1709+600	Tp.HCM	3	90	CC	CG	6	6	Nội thị
1062	HN-TP.HCM	1710+862	Tp.HCM	3	90	CC	CG	6	6	Nội thị

Số TT	Tuyến ĐS	Lý trình ĐS	Tỉnh (TP)	Cấp ĐN	Góc giao (độ)	Tính chất phục vụ (CC, CD)	Hình thức phòng vệ	Chiều rộng mặt ĐN (m)	Chiều rộng mặt đg bộ (m)	Đường bộ giao cắt với ĐS
1063	HN-TP.HCM	1711+750	Tp.HCM	3	79,05	CC	CBTĐ	11	11	Bể Văn Đàn
1064	HN-TP.HCM	1713+273	Tp.HCM	2	80	CC	CG	6	6	Nội thị
1065	HN-TP.HCM	1713+990	Tp.HCM	3	90	CC	CG	7	7	Nội thị
1066	HN-TP.HCM	1714+590	Tp.HCM	3	45	CC	CG	6	6	Nội thị
1067	HN-TP.HCM	1716+140	Tp.HCM	3	90	CC	CG	9	9	Nội thị
1068	HN-TP.HCM	1716+936	Tp.HCM	3	90	CC	CG	6	6	Nội thị
1069	HN-TP.HCM	1717+600	Tp.HCM	3	90	CC	CG	6	6	Nội thị
1070	HN-TP.HCM	1718+511	Tp.HCM	1	90	CC	CG	31	31,5	Quốc lộ 13
1071	HN-TP.HCM	1719+732	Tp.HCM	2	73	CC	CG	30	26	
1072	HN-TP.HCM	1721+838	Tp.HCM	1	34	CC	CG	106	106	Nội đô
1073	HN-TP.HCM	1722+661	Tp.HCM	3	63	CC	CG	6	6	Nội đô
1074	HN-TP.HCM	1723+009	Tp.HCM	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Nội đô
1075	HN-TP.HCM	1723+197	Tp.HCM	2	85	CC	CG	6	5	Nội đô
1076	HN-TP.HCM	1723+498	Tp.HCM	1	45	CC	CG	31	31	Nội đô
1077	HN-TP.HCM	1723+856	Tp.HCM	3	90	CC	CG	6	6	Nội đô
1078	HN-TP.HCM	1723+991	Tp.HCM	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Nội đô
1079	HN-TP.HCM	1724+154	Tp.HCM	1	80	CC	CG	19	19	Nội đô
1080	HN-TP.HCM	1724+383	Tp.HCM	2	75	CC	CG	7	7	Nội đô
1081	HN-TP.HCM	1724+455	Tp.HCM	1	90	CC	CG	30	30	Nội đô
1082	HN-TP.HCM	1724+815	Tp.HCM	3	45	CC	CBTĐ	8	8	Nội đô
1083	HN-TP.HCM	1725+095	Tp.HCM	2	80	CC	CG	9	9	Nội đô
1084	HN-TP.HCM	1725+142	Tp.HCM	1	90	CC	CG	12,5	12,5	Nội đô
1085	HN-TP.HCM	1725+521	Tp.HCM	1	90	CC	CG	7	7	Nội đô
1086	HN-TP.HCM	1725+575	Tp.HCM	1	90	CC	CG	7	7	Nội đô
1087	HN-TP.HCM	1725+850 (A)	Tp.HCM	2	90	CC	CG	10	10	Nội đô
1088	HN-TP.HCM	1725+850 (B)	Tp.HCM	2	80	CC	CG	8	8	Nội đô
1089	Nhánh TXDA	1+225	Tp.HCM	3	70	CC	CBTĐ	18	18	Nội đô
1090	Nhánh TXDA	2+605	Tp.HCM	3	75	CC	CBTĐ	9	9	Nội đô
1091	BT-PT	0+490	Tp.HCM	2	80	CC	CBTĐ	6	6	Nội đô
1092	GL-HP	7+400	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	6	6,5	DV Bay M Bắc
1093	GL-HP	7+920	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	6	6,5	Bãi Pháo
1094	GL-HP	8+754	Hà Nội	3	90	CC	CG	12	12	Trung đoàn 918
1095	GL-HP	9+820	Hà Nội	2	90	CC	CG	20	20	Nội Đô
1096	GL-HP	9+960	Hà Nội	3	90	CD	BB	6	12,5	Cty TTTH ĐS
1097	GL-HP	10+357	Hà Nội	1	90	CC	CG	12	12	Nội Đô
1098	GL-HP	11+393	Hà Nội	3	90	CC	CG	7	7,5	Nội Đô
1099	GL-HP	13+090	Hà Nội	2	90	CC	CG	58	20	Liên huyện
1100	GL-HP	15+130	Hà Nội	1	87	CC	CG	45	6	Liên Xã
1101	GL-HP	16+800	Hà Nội	1	90	CC	CG	40	40	Liên tỉnh
1102	GL-HP	17+300	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
1103	GL-HP	18+136	Hưng Yên	3	90	CD	CG	12	12	Nội bộ
1104	GL-HP	18+658	Hưng Yên	3	90	CC	CG	10	10	Nội bộ
1105	GL-HP	19+050	Hưng Yên	3	90	CC	CG	8	8	Liên xã
1106	GL-HP	19+300	Hưng Yên	3	90	CC	CG	6	6	Liên xã
1107	GL-HP	19+971	Hưng Yên	3	90	CC	CG	9	9	Liên xã
1108	GL-HP	20+418	Hưng Yên	3	90	CD	CG	8	8	Nội bộ
1109	GL-HP	20+737	Hưng Yên	3	90	CD	CG	6	6	
1110	GL-HP	21+113	Hưng Yên	3	90	CC	CBTĐ	9	9	Liên xã
1111	GL-HP	22+910	Hưng Yên	3	90	CD	CG	7	7	Nội bộ
1112	GL-HP	23+440	Hưng Yên	3	90	CD	CG	10	10	Nội bộ
1113	GL-HP	25+100	Hưng Yên	3	90	CC	CG	8	8	Liên huyện

Số TT	Tuyến ĐS	Lý trình ĐS	Tỉnh (TP)	Cấp ĐN	Góc giao (độ)	Tính chất phục vụ (CC, CD)	Hình thức phòng vệ	Chiều rộng mặt ĐN (m)	Chiều rộng mặt đg bộ (m)	Đường bộ giao cắt với ĐS
1114	GL-HP	26+500	Hưng Yên	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Tỉnh Lộ 380
1115	GL-HP	29+992	Hưng Yên	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
1116	GL-HP	35+005	Hưng Yên	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Tỉnh lộ 387
1117	GL-HP	36+406	Hải Phòng	3	90	CD	CBTĐ	7	7	
1118	GL-HP	36+737	Hải Phòng	3	90	CD	CBTĐ	8	8	
1119	GL-HP	39+615	Hải Phòng	2	90	CC	CG	12	8,5	Quốc lộ
1120	GL-HP	41+150	Hải Phòng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1121	GL-HP	41+634	Hải Phòng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1122	GL-HP	43+007	Hải Phòng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1123	GL-HP	44+210	Hải Phòng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1124	GL-HP	46+175	Hải Phòng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1125	GL-HP	46+769	Hải Phòng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1126	GL-HP	48+410	Hải Phòng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1127	GL-HP	51+045	Hải Phòng	2	90	CC	CG	8	8	Liên huyện
1128	GL-HP	54+096	Hải Phòng	2	90	CC	CG	15	15	Nội thành
1129	GL-HP	55+185	Hải Phòng	1	90	CC	CG	34	34	Nội thành
1130	GL-HP	56+350	Hải Phòng	2	90	CC	CG	19	19	Nội thành
1131	GL-HP	56+850	Hải Phòng	2	90	CC	CG	10	10	Nội thành
1132	GL-HP	57+727	Hải Phòng	1	90	CC	CG	28	28	Nội thành
1133	GL-HP	63+300	Hải Phòng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1134	GL-HP	63+810	Hải Phòng	3	79	CC	CG	6	6	Liên xã
1135	GL-HP	64+050	Hải Phòng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1136	GL-HP	64+576	Hải Phòng	3	90	CC	BB	6	6	QL19
1137	GL-HP	68+078	Hải Phòng	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
1138	GL-HP	69+186	Hải Phòng	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
1139	GL-HP	69+590	Hải Phòng	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
1140	GL-HP	69+995	Hải Phòng	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
1141	GL-HP	70+772	Hải Phòng	3	90	CC	CG	12	12	Vào công sở
1142	GL-HP	72+603	Hải Phòng	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
1143	GL-HP	73+500	Hải Phòng	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
1144	GL-HP	73+653	Hải Phòng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1145	GL-HP	74+090	Hải Phòng	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Vào công sở
1146	GL-HP	75+302	Hải Phòng	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
1147	GL-HP	76+017	Hải Phòng	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
1148	GL-HP	77+612	Hải Phòng	1	81	CC	CG	36	30	Liên huyện
1149	GL-HP	78+185	Hải Phòng	3	90	CC	CG	6	6	Liên huyện
1150	GL-HP	78+612	Hải Phòng	3	90	CC	CG	6	6	Liên xã
1151	GL-HP	81+206	Hải Phòng	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
1152	GL-HP	83+080	Hải Phòng	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
1153	GL-HP	84+458	Hải Phòng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1154	GL-HP	88+205	Hải Phòng	3	90	CC	CG	8	8	Liên xã
1155	GL-HP	89+546	Hải Phòng	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
1156	GL-HP	91+150	Hải Phòng	2	90	CC	CG	10	10	Tỉnh lộ 531
1157	GL-HP	94+035	Hải Phòng	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên QL5
1158	GL-HP	95+015	Hải Phòng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên QL5
1159	GL-HP	95+515	Hải Phòng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên QL5
1160	GL-HP	96+420	Hải Phòng	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên QL5
1161	GL-HP	96+940	Hải Phòng	2	90	CC	CG	17	17	Nội thành
1162	GL-HP	98+250	Hải Phòng	2	25	CC	CG	60	23,13 (BT)	Nội thành
1163	GL-HP	99+890	Hải Phòng	2	90	CC	CG	11	11	Nội thành
1164	GL-HP	100+538	Hải Phòng	2	90	CC	CG	7	7	Nội thành
1165	GL-HP	100+890	Hải Phòng	2	90	CC	CG	7	7	Nội thành
1166	GL-HP	101+319	Hải Phòng	2	90	CC	CG	12	12	Nội thành

Số TT	Tuyến ĐS	Lý trình ĐS	Tỉnh (TP)	Cấp ĐN	Góc giao (độ)	Tính chất phục vụ (CC, CD)	Hình thức phòng vệ	Chiều rộng mặt ĐN (m)	Chiều rộng mặt đg bộ (m)	Đường bộ giao cắt với ĐS
1167	Nh.Cảng Chùa Vẽ	102+440	Hải Phòng	1	90	CC	CG	75	75	Nội thành
1168	Nh.cảng Chùa Vẽ	103+210	Hải Phòng	3	90	CC	CBTĐ	25	25	Nội thành
1169	Nh.cảng Chùa Vẽ	104+025	Hải Phòng	3	90	CC	BB	6	6	Vào công sở
1170	Nh.cảng Chùa Vẽ	104+430	Hải Phòng	3	90	CC	BB	21	21	Nội thành
1171	Nh.cảng Chùa Vẽ	105+180	Hải Phòng	3	90	CC	BB	12	12	Vào công sở
1172	Nh.cảng Chùa Vẽ	105+490	Hải Phòng	3	90	CC	BB	12,5	12,5	Nội thành
1173	Nh.cảng Chùa Vẽ	105+975	Hải Phòng	3	24	CC	CBTĐ	9	25	Nội thành
1174	Nh.cảng Chùa Vẽ	106+220	Hải Phòng	3	90	CD	BB	12,5	12,5	Vào công sở
1175	Nh.cảng Chùa Vẽ	106+250	Hải Phòng	3	90	CD	BB	12,5	12,5	Vào công sở
1176	Nh.cảng Chùa Vẽ	106+414	Hải Phòng	3	90	CD	BB	11	11	Vào công sở
1177	Nh.cảng Chùa Vẽ	106+450	Hải Phòng	3	90	CD	BB	11	11	Vào công sở
1178	Nh.cảng Chùa Vẽ	106+554	Hải Phòng	3	90	CD	BB	12	12	Vào công sở
1179	Nh.cảng Chùa Vẽ	106+585	Hải Phòng	3	90	CD	BB	12	12	Vào công sở
1180	Nh.cảng Chùa Vẽ	106+630	Hải Phòng	3	90	CD	BB	10	10	Vào công sở
1181	Nh.cảng Chùa Vẽ	106+675	Hải Phòng	3	90	CD	BB	8	8	Vào công sở
1182	Nh.cảng Chùa Vẽ	106+890	Hải Phòng	3	90	CD	BB	20	20	Vào công sở
1183	Nh.Cảng Vật Cách	0+955	Hải Phòng	2	90	CC	CG	26	26	Nội thành
1184	HN-ĐĐ	0+384	Hà Nội	2	90	CC	CG	11	11	Nội Đô
1185	HN-ĐĐ	0+456	Hà Nội	2	90	CC	CG	14	14	Nội Đô
1186	HN-ĐĐ	0+534	Hà Nội	2	90	CC	CG	14	14	Nội Đô
1187	HN-ĐĐ	0+598	Hà Nội	1	90	CC	CG	27	27	Nội Đô
1188	HN-ĐĐ	0+790	Hà Nội	2	90	CC	CG	15	15	Nội Đô
1189	HN-ĐĐ	5+340	Hà Nội	2	90	CC	CG	9	9	Liên xã
1190	HN-ĐĐ	6+505	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Vào làng
1191	HN-ĐĐ	7+615	Hà Nội	2	90	CC	CG	10	10	Nội Đô
1192	HN-ĐĐ	8+650	Hà Nội	2	90	CC	CG	15	15	Liên thôn
1193	HN-ĐĐ	9+030	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn
1194	HN-ĐĐ	10+030	Hà Nội	2	75	CC	CG	6	6	Liên tỉnh
1195	HN-ĐĐ	12+550	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	6	5	Liên xã
1196	HN-ĐĐ	12+742	Hà Nội	3	90	CC	CG	8	8	Liên xã
1197	YV-LC	11+075	Hà Nội	3	90	CD	CG	6	6	Liên thôn
1198	YV-LC	11+850	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	7	6	Liên xã
1199	YV-LC	12+100	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1200	YV-LC	13+537	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1201	YV đông	0+500	Hà Nội	3	90	CC	BB	15	15	Nội đô
1202	BH-VĐ	0+609	Hà Nội	3	75	CC	CBTĐ	6	4	Liên xã
1203	BH-VĐ	1+073	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1204	BH-VĐ	1+847	Hà Nội	2	85	CC	CG	10	10	QL 23
1205	BH-VĐ	2+340	Hà Nội	3	60	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
1206	BH-VĐ	4+737	Hà Nội	3	80	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1207	BH-VĐ	12+650	Hà Nội	3	90	CC	CG	20	12	Vào ĐT
1208	BH-VĐ	13+024	Hà Nội	2	90	CC	CG	8	8	QL 69

Số TT	Tuyến ĐS	Lý trình ĐS	Tỉnh (TP)	Cấp ĐN	Góc giao (độ)	Tính chất phục vụ (CC, CD)	Hình thức phòng vệ	Chiều rộng mặt ĐN (m)	Chiều rộng mặt đg bộ (m)	Đường bộ giao cắt với ĐS
1209	BH-VĐ	13+882	Hà Nội	3	60	CC	CBTĐ	8	8	Đ. Sông
1210	BH-VĐ	15+200	Hà Nội	3	48	CC	CG	13	10	
1211	BH-VĐ	16+314	Hà Nội	1	90	CC	CG	13,5	13,5	QL32
1212	BH-VĐ	17+243	Hà Nội	3	65	CC	CG	6	6	Liên xã
1213	BH-VĐ	18+950	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
1214	BH-VĐ	19+308	Hà Nội	2	85	CC	CG	7,5	7,5	QL70
1215	BH-VĐ	19+888	Hà Nội	3	85	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1216	BH-VĐ	22+055	Hà Nội	1	36	CC	CG	74	74	L.T.T
1217	BH-VĐ	22+423	Hà Nội	2	80	CC	CG	7,5	7,5	QL72
1218	BH-VĐ	23+361	Hà Nội	3	60	CC	CG	9	9	Liên xã
1219	BH-VĐ	24+800	Hà Nội	3	73	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1220	BH-VĐ	27+223	Hà Nội	2	75	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1221	BH-VĐ	28+139	Hà Nội	1	85	CC	CG	39	10	QL6
1222	BH-VĐ	28+429	Hà Nội	1	85	CC	CG	8	8	QL22
1223	BH-VĐ	31+900	Hà Nội	3	87	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1224	BH-VĐ	33+500	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	6	3,5	Liên xã
1225	BH-VĐ	33+584	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	6	3,5	Liên xã
1226	BH-VĐ	34+772	Hà Nội	2	67	CC	CG	23	15	Liên xã
1227	BH-VĐ	37+149	Hà Nội	3	80	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1228	BH-VĐ	38+051	Hà Nội	3	75	CC	CBTĐ	6	5	Liên xã
1229	BH-VĐ	38+314	Hà Nội	3	90	CC	CG	8	8	Viện NN
1230	BH-VĐ	38+560	Hà Nội	3	90	CC	CG	8	8	Khu LN
1231	YV-LC	14+325	Hà Nội	2	69	CC	CG	6	6	Huyện lộ
1232	YV-LC	14+950	Hà Nội	3	78	CC	CG	8	8	Huyện lộ
1233	YV-LC	16+250	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Huyện lộ
1234	YV-LC	18+350	Hà Nội	2	90	CC	CG	8	8	Huyện lộ
1235	YV-LC	18+800	Hà Nội	3	50	CC	CG	10	10	Huyện lộ
1236	YV-LC	19+480	Hà Nội	3	86	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1237	YV-LC	20+210	Hà Nội	3	80	CC	CG	7	7	Huyện lộ
1238	YV-LC	21+800	Hà Nội	1	90	CC	CG	20	20	QL3
1239	YV-LC	22+395	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
1240	YV-LC	26+200	Hà Nội	3	90	CC	CG	6	6	Liên xã
1241	YV-LC	27+950	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1242	YV-LC	28+350	Hà Nội	3	80	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1243	ĐA-QT	0+800	Hà Nội	2	45	CC	CG	25	25	Huyện lộ
1244	ĐA-QT	1+605	Hà Nội	3	90	CC	CG	6	6	Huyện lộ
1245	ĐA-QT	2+450	Hà Nội	2	90	CC	CBTĐ	6	6	Huyện lộ
1246	ĐA-QT	3+350	Hà Nội	3	90	CC	BB	7	7	Huyện lộ
1247	ĐA-QT	4+920	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Huyện lộ
1248	ĐA-QT	6+400	Hà Nội	3	75	CC	CG	8,5	8,5	Liên tỉnh
1249	ĐA-QT	7+224	Hà Nội	3	85	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1250	ĐA-QT	8+214	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	6	5	Liên xã
1251	ĐA-QT	10+150	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên huyện
1252	ĐA-QT	12+220	Hà Nội	3	90	CC	CG	6	6	Liên huyện
1253	ĐA-QT	14+969	Hà Nội	3	76	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1254	ĐA-QT	15+550	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1255	ĐA-QT	16+700	Hà Nội	3	75	CC	CG	6	5	Liên huyện
1256	ĐA-QT	18+250	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên huyện
1257	ĐA-QT	19+320	Hà Nội	2	78	CC	CG	10	10	Liên tỉnh
1258	ĐA-QT	20+415	Thái Nguyên	3	90	CC	CBTĐ	6	4	Liên huyện
1259	ĐA-QT	22+433	Thái Nguyên	3	85	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1260	ĐA-QT	24+465	Thái Nguyên	3	90	CC	CBTĐ	6	4,5	Liên huyện
1261	ĐA-QT	25+954	Thái Nguyên	3	80	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1262	ĐA-QT	26+880	Thái Nguyên	3	90	CC	CBTĐ	6	4,5	Liên huyện

Số TT	Tuyến ĐS	Lý trình ĐS	Tỉnh (TP)	Cấp ĐN	Góc giao (độ)	Tính chất phục vụ (CC, CD)	Hình thức phòng vệ	Chiều rộng mặt ĐN (m)	Chiều rộng mặt đg bộ (m)	Đường bộ giao cắt với ĐS
1263	ĐA-QT	27+978	Thái Nguyên	3	70	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1264	ĐA-QT	29+600	Thái Nguyên	3	90	CC	CG	6	4,5	Liên huyện
1265	ĐA-QT	30+400	Thái Nguyên	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên huyện
1266	ĐA-QT	32+200	Thái Nguyên	3	45	CC	CG	14	14	Liên huyện
1267	ĐA-QT	32+800	Thái Nguyên	3	89	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1268	ĐA-QT	36+050	Thái Nguyên	3	90	CC	CBTĐ	6	5	Liên thôn
1269	ĐA-QT	37+409	Thái Nguyên	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1270	ĐA-QT	38+845	Thái Nguyên	3	69	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1271	ĐA-QT	39+415	Thái Nguyên	3	90	CC	CG	8	8	Liên xã
1272	ĐA-QT	40+576	Thái Nguyên	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1273	ĐA-QT	41+990	Thái Nguyên	3	90	CC	CG	7	7	Liên xã
1274	ĐA-QT	43+020	Thái Nguyên	2	30	CC	CG	7	7	Nội đô
1275	ĐA-QT	43+544	Thái Nguyên	3	50	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1276	ĐA-QT	44+190	Thái Nguyên	2	72	CC	CG	10	10	QL 37
1277	ĐA-QT	45+019	Thái Nguyên	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1278	ĐA-QT	46+300	Thái Nguyên	3	65	CC	CG	6	6	Liên Phường
1279	ĐA-QT	49+490	Thái Nguyên	1	74	CC	CG	32	20	QL32
1280	ĐA-QT	50+783	Thái Nguyên	1	90	CC	CG	12	12	Nội đô
1281	ĐA-QT	50+917	Thái Nguyên	3	79	CC	CBTĐ	12	12	Nội đô
1282	ĐA-QT	52+550	Thái Nguyên	3	90	CC	CG	6	6	Vào C.sở
1283	Kép-LX	6+075	Bắc Ninh	3	90	CC	BB	6		
1284	Kép-LX	11+750	Bắc Ninh	3	90	CC	CG	6	6	QL16
1285	Kép-LX	23+725	Bắc Ninh	3	85	CC	CG	6	6	QL16
1286	Kép-LX	34+275	Bắc Ninh	3	85	CC	BB	6		Không chạy tàu
1287	Kép-LX	40+680	Bắc Ninh	3		CC	BB	6		Không chạy tàu
1288	Kép-LX	41+240	Bắc Ninh	3		CC	BB	6		Không chạy tàu
1289	Kép-LX	51+150	Thái Nguyên	3	90	CC	BB	8	8	Liên xã
1290	Kép-LX	52+200	Thái Nguyên	1	55	CC	CG	24	10	Nội đô
1291	HN-ĐĐ	14+424	Bắc Ninh	3	60	CC	BB	7	7	Liên xã
1292	HN-ĐĐ	15+150	Bắc Ninh	3	60	CC	CBTĐ	6	4	Liên xã
1293	HN-ĐĐ	15+650	Bắc Ninh	3	65	CC	CBTĐ	6	4	Liên xã
1294	HN-ĐĐ	16+267.5	Bắc Ninh	2	90	CC(CD)	CG	40	40	ĐT
1295	HN-ĐĐ	16+759	Bắc Ninh	2	70	CC	CG	10	10	Liên xã
1296	HN-ĐĐ	17+540	Bắc Ninh	2	75	CC	CG	25	25	ĐT295
1297	HN-ĐĐ	19+225	Bắc Ninh	3	70	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
1298	HN-ĐĐ	19+375	Bắc Ninh	3	70	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1299	HN-ĐĐ	20+175	Bắc Ninh	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
1300	HN-ĐĐ	20+600	Bắc Ninh	3	90	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
1301	HN-ĐĐ	22+050	Bắc Ninh	3	80	CC	CBTĐ	6	4	Liên xã
1302	HN-ĐĐ	22+600	Bắc Ninh	3	60	CC	CBTĐ	6	4	Liên xã
1303	HN-ĐĐ	24+175	Bắc Ninh	3	75	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn
1304	HN-ĐĐ	25+900	Bắc Ninh	3	80	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1305	HN-ĐĐ	26+650	Bắc Ninh	3	80	CC	CG	8	8	Liên xã
1306	HN-ĐĐ	29+450	Bắc Ninh	3	80	CC	CBTĐ	6	6	Quân Đội
1307	HN-ĐĐ	29+630	Bắc Ninh	2	80	CC	CG	10	10	ĐT286
1308	HN-ĐĐ	31+450	Bắc Ninh	3	85	CC	CBTĐ	10	10	Nội thị
1309	HN-ĐĐ	32+600	Bắc Ninh	2	70	CC	CG	9	9	Nội thị
1310	HN-ĐĐ	35+900	Bắc Ninh	3	70	CC	CBTĐ	9	9	Nhà máy gạch Tam Tầng
1311	HN-ĐĐ	36+150	Bắc Ninh	3	75	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1312	HN-ĐĐ	37+800	Bắc Ninh	2	90	CC	CG	6	6	Nội thị
1313	HN-ĐĐ	38+600	Bắc Ninh	2	90	CC	CG	11	11	Liên xã
1314	HN-ĐĐ	40+813	Bắc Ninh	2	85	CC	CG	30	30	Quốc lộ 37
1315	HN-ĐĐ	42+790	Bắc Ninh	3	70	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã

Số TT	Tuyến ĐS	Lý trình ĐS	Tỉnh (TP)	Cấp ĐN	Góc giao (độ)	Tính chất phục vụ (CC, CD)	Hình thức phòng vệ	Chiều rộng mặt ĐN (m)	Chiều rộng mặt đg bộ (m)	Đường bộ giao cắt với ĐS
1316	HN-ĐĐ	43+311	Bắc Ninh	3	80	CC	CBTĐ	8	8	Liên thôn
1317	HN-ĐĐ	43+600	Bắc Ninh	3	70	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
1318	HN-ĐĐ	45+620	Bắc Ninh	3	80	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
1319	HN-ĐĐ	46+950	Bắc Ninh	2	70	CC	CG	24	24	QL1A cũ
1320	HN-ĐĐ	48+120	Bắc Ninh	3	75	CC	CBTĐ	6	6	Nội thị
1321	HN-ĐĐ	50+050	Bắc Ninh	2	80	CC	CG	10	10	Nội thị
1322	HN-ĐĐ	50+650	Bắc Ninh	2	80	CC	CG	9	9	Nội thị
1323	HN-ĐĐ	51+800	Bắc Ninh	3	70	CC	CG	7	7	Liên xã
1324	HN-ĐĐ	51+950	Bắc Ninh	3	70	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
1325	HN-ĐĐ	53+187	Bắc Ninh	3	75	CC	CBTĐ	7,5	7,5	Liên Thôn
1326	HN-ĐĐ	56+080	Bắc Ninh	3	80	CC	CBTĐ	7	7	Liên xã
1327	HN-ĐĐ	56+676	Bắc Ninh	3	85	CC	CBTĐ	6	5	Liên xã
1328	HN-ĐĐ	57+925	Bắc Ninh	3	90	CC	CBTĐ	7	7	XN 150 xe
1329	HN-ĐĐ	60+900	Bắc Ninh	2	90	CC	CG	7	7	Liên xã
1330	HN-ĐĐ	61+390	Bắc Ninh	3	80	CC	CBTĐ	6	5	Liên xã
1331	HN-ĐĐ	62+300	Bắc Ninh	3	70	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1332	HN-ĐĐ	62+868	Bắc Ninh	3	70	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1333	HN-ĐĐ	64+300	Bắc Ninh	3	70	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1334	HN-ĐĐ	65+510	Bắc Ninh	2	75	CC	CG	8	8	Quân Đội
1335	HN-ĐĐ	66+250	Bắc Ninh	1	80	CC	CG	7,5	7,5	QL1A cũ
1336	HN-ĐĐ	67+210	Bắc Ninh	2	85	CC	CG	11	11	Liên xã
1337	HN-ĐĐ	81+125	Lạng Sơn	3	90	CC	CG	6	6	Huyện lộ 96
1338	HN-ĐĐ	81+950	Lạng Sơn	2	80	CC	CG	6	6	Tỉnh lộ 245
1339	HN-ĐĐ	95+475	Lạng Sơn	2	80	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
1340	HN-ĐĐ	99+250	Lạng Sơn	2	70	CC	CG	6	6	Liên xã
1341	HN-ĐĐ	109+810	Lạng Sơn	2	70	CC	CG	8	8	Tỉnh lộ 279
1342	HN-ĐĐ	113+625	Lạng Sơn	3	90	CC	CG	8	8	Nội thị
1343	HN-ĐĐ	114+600	Lạng Sơn	2	75	CC	CG	8	8	Nội thị
1344	HN-ĐĐ	115+500	Lạng Sơn	2	80	CC	CG	35	35	QL 1A cũ
1345	HN-ĐĐ	116+220	Lạng Sơn	3	85	CC	CBTĐ	8	8	Địa Phương
1346	HN-ĐĐ	144+675	Lạng Sơn	3	90	CC	CBTĐ	6	5	Quân đội
1347	HN-ĐĐ	144+826	Lạng Sơn	2	90	CC	CG	8	8	Hùng Vương
1348	HN-ĐĐ	147+750	Lạng Sơn	3	70	CC	CBTĐ	6	5	Nội thị
1349	HN-ĐĐ	148+015	Lạng Sơn	1	70	CC	CG	31	31	Nội thị
1350	HN-ĐĐ	150+431	Lạng Sơn	2	70	CC	CG	11	11	Nội thị
1351	HN-ĐĐ	151+210	Lạng Sơn	2	75	CC	CG	8	8	Nội thị
1352	HN-ĐĐ	151+685	Lạng Sơn	2	80	CC	CG	11	11	Nội thị
1353	HN-ĐĐ	153+088	Lạng Sơn	2	85	CC	CG	11	11	QL1A cũ
1354	HN-ĐĐ	157+869	Lạng Sơn	2	80	CC	CG	11	11	QL1A cũ
1355	HN-ĐĐ	162+052	Lạng Sơn	2	70	CC	CG	8	8	QL1 B
1356	HN-ĐĐ	162+250	Lạng Sơn	2	70	CC	CG	12	12	QL1 B
1357	HN-ĐĐ	163+853	Lạng Sơn	1	70	CC	CG	10	10	QL4 A
1358	HN-ĐĐ	166+560	Lạng Sơn	2	75	CC	CG	7	7	ĐT235A
1359	MP-ND	0+214	Lạng Sơn	1	80	CC	CG	18	18	QL 1A
1360	MP-ND	3+127	Lạng Sơn	3	85	CC	BB	6	5	Liên xã
1361	MP-ND	3+773	Lạng Sơn	3	90	CC	BB	6	5	Liên xã
1362	MP-ND	19+095	Lạng Sơn	3	90	CC	BB	6	5	ĐT250
1363	MP-ND	26+584	Lạng Sơn	3	75	CC	BB	6	4	Liên xã
1364	MP-ND	30+408	Lạng Sơn	2	80	CC	CG	10	10	QL4B
1365	Kép-HL-CL	4+550	Bắc Ninh	3	85	CC	CBTĐ	6	5	Liên xã
1366	Kép-HL-CL	10+126	Bắc Ninh	3	90	CC	CBTĐ	8	8	QL 37
1367	Kép-HL-CL	10+750	Bắc Ninh	3		CC	CBTĐ	6	6	QL 37
1368	Kép-HL-CL	17+036	Bắc Ninh	2	70	CC	CG	9	9	QL31
1369	Kép-HL-CL	36+650	Hải Phòng	3	70	CC	CBTĐ	8	8	Liên Huyện

Số TT	Tuyến ĐS	Lý trình ĐS	Tỉnh (TP)	Cấp ĐN	Góc giao (độ)	Tính chất phục vụ (CC, CD)	Hình thức phòng vệ	Chiều rộng mặt ĐN (m)	Chiều rộng mặt đg bộ (m)	Đường bộ giao cắt với ĐS
1370	Kép-HL-CL	48+840	Quảng Ninh	2	60	CC	CG	12	6	Liên Huyện
1371	Kép-HL-CL	57+316	Quảng Ninh	2	75	CC	CG	12	12	Than M.Khê
1372	Kép-HL-CL	58+948	Quảng Ninh	2	80	CC	CG	8,5	8,5	Than M.Khê
1373	Kép-HL-CL	60+433	Quảng Ninh	3	85	CC	CBTĐ	6	5	Liên xã
1374	Kép-HL-CL	61+571	Quảng Ninh	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1375	Kép-HL-CL	62+531	Quảng Ninh	2	90	CC	CG	7,5	7,5	Liên xã
1376	Kép-HL-CL	65+068	Quảng Ninh	3	70	CC	CBTĐ	6,5	6,5	Liên xã
1377	Kép-HL-CL	69+197	Quảng Ninh	3	75	CC	CBTĐ	6,5	6,5	Liên xã
1378	Kép-HL-CL	69+839	Quảng Ninh	2	80	CC	CG	12	12	Liên xã
1379	Kép-HL-CL	70+612	Quảng Ninh	3	85	CC	CBTĐ	8,5	8,5	Trường học
1380	Kép-HL-CL	72+416	Quảng Ninh	2	90	CC	CG	6,5	6,5	Liên xã
1381	Kép-HL-CL	73+495	Quảng Ninh	3	80	CC	CBTĐ	6,5	6,5	Liên xã
1382	Kép-HL-CL	74+156	Quảng Ninh	2	70	CC	CG	11	11	Nội thị
1383	Kép-HL-CL	75+552	Quảng Ninh	2	70	CC	CG	25	25	Quốc lộ 18A
1384	Kép-HL-CL	76+440	Quảng Ninh	3	70	CC	CBTĐ	11	11	Nội thị
1385	Kép-HL-CL	77+083	Quảng Ninh	2	75	CC	CG	7	7	Nội thị
1386	Kép-HL-CL	78+156	Quảng Ninh	2	80	CC	CG	12	12	Quốc lộ 18A
1387	Kép-HL-CL	82+700	Quảng Ninh	3	85	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1388	Kép-HL-CL	83+075	Quảng Ninh	3	80	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1389	Kép-HL-CL	84+950	Quảng Ninh	3	70	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1390	Kép-HL-CL	85+770	Quảng Ninh	3	70	CC	BB	6	6	Liên xã
1391	Kép-HL-CL	86+140	Quảng Ninh	2	70	CC	CG	20	20	Quốc lộ 18A
1392	Kép-HL-CL	86+180	Quảng Ninh	3	75	CC	BB	6	6	Liên xã
1393	Kép-HL-CL	88+950	Quảng Ninh	2	80	CC	CG	20	20	Quốc lộ 18A
1394	Kép-HL-CL	89+100	Quảng Ninh	3	85	CC	BB	6	6	Liên xã
1395	Kép-HL-CL	90+100	Quảng Ninh	2	90	CC	CG	12	12	Liên xã
1396	Kép-HL-CL	93+100	Quảng Ninh	2	90	CC	CG	6,5	6,5	Liên xã
1397	Kép-HL-CL	95+655	Quảng Ninh	3	85	CC	BB	6,5	6,5	Liên xã
1398	Kép-HL-CL	98+162	Quảng Ninh	3	90	CC	BB	6	6	Liên xã
1399	Kép-HL-CL	104+943	Quảng Ninh	2	90	CC	CG	12	12	Quốc lộ 18A
1400	Kép-HL-CL	123+639	Quảng Ninh	2	57	CC	CG	16	16	Nội thị
1401	Kép-HL-CL	124+503	Quảng Ninh	2	39	CC	CG	17	17	Nội thị
1402	Kép-HL-CL	125+083.6	Quảng Ninh	2	90	CC	CG	38	38	Nội thị
1403	CL-PL	1+121	Hải Phòng	3	80	CC	CBTĐ	7	7	Liên Huyện
1404	CL-PL	4+053	Hải Phòng	3	70	CC	CBTĐ	9,5	9,5	Liên xã
1405	CL-PL	6+542	Hải Phòng	3	70	CD	BB	6	5,5	CT VLXD sét
1406	CL-PL	8+785	Hải Phòng	3	75	CC	CBTĐ	6	6	Nội thị
1407	CL-PL	14+968	Hải Phòng	2	90	CC	CG	10	10	QL18 cũ
1408	YV-LC	29+975	Hà Nội	3	75	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn
1409	YV-LC	31+550	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	6,5	6,5	Liên xã
1410	YV-LC	33+650	Hà Nội	2	90	CC	CG	24	24	T.Lộ 35
1411	YV-LC	34+650	Hà Nội	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1412	YV-LC	39+380	Phú Thọ	2	70	CC	CG	8	8	3+350
1413	YV-LC	44+050	Phú Thọ	3	71	CC	CG	6	6	Liên Xã
1414	YV-LC	46+070	Phú Thọ	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn
1415	YV-LC	47+280	Phú Thọ	2	90	CC	CG	10	10	T.Lộ 320
1416	YV-LC	49+195	Phú Thọ	1	61	CD	CG	31	31	
1417	YV-LC	50+950	Phú Thọ	1	50	CC	CG	10	10	30+000 QL2
1418	YV-LC	54+150	Phú Thọ	1	90	CC	CG	25	25	33+200 QL2
1419	YV-LC	55+200	Phú Thọ	3	70	CD	CG	40	40	1+296 QL2B
1420	YV-LC	56+950	Phú Thọ	1	75	CC	CG	11	11	0+875 QL2C
1421	YV-LC	58+725	Phú Thọ	2	90	CC	CG	7	7	13+600 TL305
1422	YV-LC	60+425	Phú Thọ	3	90	CC	CBTĐ	6	5	Liên xã
1423	YV-LC	61+975	Phú Thọ	3	90	CC	CBTĐ	6	5	Xóm

Số TT	Tuyến ĐS	Lý trình ĐS	Tỉnh (TP)	Cấp ĐN	Góc giao (độ)	Tính chất phục vụ (CC, CD)	Hình thức phòng vệ	Chiều rộng mặt ĐN (m)	Chiều rộng mặt đg bộ (m)	Đường bộ giao cắt với ĐS
1424	YV-LC	63+850	Phú Thọ	3	80	CC	CBTĐ	6	5	Liên thôn
1425	YV-LC	64+590	Phú Thọ	2	90	CC	CG	8	8	13+600 TL 309
1426	YV-LC	68+000	Phú Thọ	3	90	CC	CBTĐ	6	6,0	Liên xã
1427	YV-LC	69+725	Phú Thọ	2	90	CC	CG	8	8	24+200 TL 305C
1428	YV-LC	72+350	Phú Thọ	1	30	CC	CG	21	21	1+300 QL 32C
1429	YV-LC	73+625	Phú Thọ	2	90	CC	CG	8	8	Nội Thị
1430	YV-LC	73+900	Phú Thọ	2	90	CC	CG	10	10	Nội Thị
1431	YV-LC	74+550	Phú Thọ	2	90	CC	CG	8	8	Liên xã
1432	YV-LC	75+750	Phú Thọ	2	85	CC	CG	8	8	Nội Thị
1433	YV-LC	76+150	Phú Thọ	2	90	CC	CG	8	8	Nội Thị
1434	YV-LC	76+500	Phú Thọ	1	35	CC	CG	36	36	58+100QL2
1435	YV-LC	77+000	Phú Thọ	1	90	CC	CG	36	36	Nội Thị
1436	YV-LC	78+100	Phú Thọ	2	60	CC	CG	24	24	Nội Thị
1437	YV-LC	78+865	Phú Thọ	1	90	CC	CG	36	36	Nội Thị
1438	YV-LC	79+450	Phú Thọ	2	90	CC	CG	26	26	Nội Thị
1439	YV-LC	80+500	Phú Thọ	3	50	CC	CBTĐ	6	6	Nội Thị
1440	YV-LC	81+215	Phú Thọ	1	45	CC	CG	50	50	63+200QL2
1441	YV-LC	82+220	Phú Thọ	2	90	CC	CG	8	8	Nội Thị
1442	YV-LC	83+473	Phú Thọ	2	68	CC	CG	30	30	Nội Thị
1443	YV-LC	86+700	Phú Thọ	2	87	CC	CBTĐ	6	6	Liên Xã
1444	YV-LC	90+400	Phú Thọ	2	90	CC	CG	8	8	19+650 QL32C
1445	YV-LC	96+950	Phú Thọ	3	90	CC	CG	10	10	Liên xã
1446	YV-LC	98+500	Phú Thọ	2	90	CC	CG	6	6	0+450 TL 320
1447	YV-LC	100+750	Phú Thọ	3	89	CC	CBTĐ	6	6	Liên Xã
1448	YV-LC	102+400	Phú Thọ	2	90	CC	CG	8	8	10+300 T.Lộ 315
1449	YV-LC	105+850	Phú Thọ	3	75	CC	CBTĐ	6	6	Liên Xã
1450	YV-LC	108+725	Phú Thọ	2	63	CC	CG	8	8	Liên xã
1451	YV-LC	112+430	Phú Thọ	3	80	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
1452	YV-LC	114+825	Phú Thọ	3	80	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
1453	YV-LC	116+150	Phú Thọ	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên thôn
1454	YV-LC	117+400	Phú Thọ	3	90	CC	CG	8	8	5+700 T.Lộ 312
1455	YV-LC	121+750	Phú Thọ	3	60	CC	CG	6	6	Liên xã
1456	YV-LC	123+500	Phú Thọ	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên xã
1457	YV-LC	126+400	Phú Thọ	3	88	CC	CBTĐ	6	6	Liên thôn
1458	YV-LC	127+070	Phú Thọ	3	90	CC	CBTĐ	8	8	Liên thôn
1459	YV-LC	128+800	Phú Thọ	3	69	CC	CBTĐ	6	6	Liên Xã
1460	YV-LC	131+250	Phú Thọ	3	90	CC	CG	8	8	T.Lộ 311
1461	YV-LC	133+970	Phú Thọ	3	84	CC	CBTĐ	6	6	Liên Xã
1462	YV-LC	135+800	Phú Thọ	3	80	CC	CBTĐ	6	6	Liên Xã
1463	YV-LC	137+100	Phú Thọ	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1464	YV-LC	139+200	Phú Thọ	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên Xã
1465	YV-LC	144+927	Lào Cai	3	90	CC	CG	6	6	Tỉnh lộ
1466	YV-LC	148+003	Lào Cai	3	68	CC	CG	12	12	Vào bãi hàng
1467	YV-LC	154+436	Lào Cai	3	70	CC	CG	10,5	10,5	Nội thị
1468	YV-LC	154+962	Lào Cai	3	90	CC	CG	16	16	Nội thị
1469	YV-LC	155+656	Lào Cai	3	70	CC	CG	6	6	Vào công sở
1470	YV-LC	155+921	Lào Cai	2	49	CC	CG	20	20	QL37
1471	YV-LC	156+527	Lào Cai	3	85	CC	CG	9	9	Nội thị
1472	YV-LC	156+920	Lào Cai	3	90	CC	CG	10	10	Nội thị
1473	YV-LC	157+804	Lào Cai	3	90	CC	CG	6	6	Vào công sở

Số TT	Tuyến ĐS	Lý trình ĐS	Tỉnh (TP)	Cấp ĐN	Góc giao (độ)	Tính chất phục vụ (CC, CD)	Hình thức phòng vệ	Chiều rộng mặt ĐN (m)	Chiều rộng mặt đg bộ (m)	Đường bộ giao cắt với ĐS
1474	YV-LC	158+312	Lào Cai	3	45	CC	CG	6	6	Tỉnh lộ 163
1475	YV-LC	163+804	Lào Cai	3	80	CC	CG	8	8	Tỉnh lộ 163
1476	YV-LC	164+566	Lào Cai	3	60	CC	CG	6	6	Vào công sở
1477	YV-LC	166+720	Lào Cai	3	90	CC	CG	16	16	Liên xã
1478	YV-LC	171+182	Lào Cai	3	70	CC	CG	6	6	Liên xã
1479	YV-LC	176+150	Lào Cai	3	80	CC	CG	8	8	Tỉnh lộ 163
1480	YV-LC	184+095	Lào Cai	3	60	CC	CG	8	8	Tỉnh lộ 163
1482	YV-LC	185+440	Lào Cai	3	90	CC	CBTĐ	6	6	Liên xã
1483	YV-LC	186+558	Lào Cai	3	90	CC	CG	11	11	Tỉnh lộ
1484	YV-LC	189+060	Lào Cai	3	74	CC	CBTĐ	10	10	Liên xã
1485	YV-LC	198+464	Lào Cai	3	60	CC	CG	6	6	Tỉnh lộ 163
1486	YV-LC	199+367	Lào Cai	3	80	CC	CG	6	6	Liên xã
1487	YV-LC	201+167	Lào Cai	3	50	CC	CG	6	5	Tỉnh lộ 163
1488	YV-LC	202+717	Lào Cai	3	88	CC	CG	6	6	Tỉnh lộ 164
1489	YV-LC	210+725	Lào Cai	3	60	CC	CG	6	6	Tỉnh lộ 164
1490	YV-LC	220+019	Lào Cai	3	67	CC	CG	9	9	Liên huyện
1491	YV-LC	223+857	Lào Cai	3	55	CC	CG	7	7	Liên xã
1492	YV-LC	236+870	Lào Cai	3	90	CC	CG	9,5	9,5	Q lộ 279
1493	YV-LC	259+600	Lào Cai	3	45	CC	CG	6	6,25	Liên xã
1494	YV-LC	261+564	Lào Cai	2	90	CC	CG	11	11	Nội thị
1495	YV-LC	262+385	Lào Cai	2	90	CC	CG	8	8	Q. Lô 4E
1496	YV-LC	290+950	Lào Cai	3	80	CC	CG	12,5	12,5	Tỉnh lộ
1497	YV-LC	293+148	Lào Cai	3	90	CC	CG	6	6	Nội thị
1498	YV-LC	294+680	Lào Cai	3	90	CC	CG	10	10	Nội thị
1499	YV-LC	296+050	Lào Cai	2	90	CC	CG	12	1,5	Nội thị
1500	PL-PH	261+564	Lào Cai	2	90	CC	CG	11	11	Nội thị
1501	PL-PH	262+373	Lào Cai	3	90	CC	BB	6	6	Nội thị
1502	PL-PH	262+815	Lào Cai	3	71	CC	CG	13	13	Liên xã
1503	PL-PH	271+218	Lào Cai	3	60	CC	CG	9	9	Tỉnh lộ

CỤC ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
PHÒNG QLXD&KCHT ĐS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 04 tháng 8 năm 2025

PHIẾU TRÌNH GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC
Phó Cục trưởng Võ Thanh Hiền duyệt, ký

* **Đơn vị** (Chủ trì): Phòng Quản lý xây dựng & Kết cấu hạ tầng đường sắt
Chuyên viên soạn thảo: Nguyễn Hữu Quang

* **Đơn vị phối hợp:**

* **Tóm tắt nội dung trình:**

Công bố trạng thái kỹ thuật đường ngang của mạng lưới đường sắt Việt Nam trên Trang thông tin điện tử của Cục Đường sắt Việt Nam

* **Văn bản, tài liệu kèm theo:**

* **Độ mật:**

Mật

☐

Tối mật

☐

Tuyệt mật

☐

* **Độ khẩn:**

Hỏa tốc

☐

Khẩn

☐

Thượng khẩn

☐

* **Điện thoại khi cần thiết cho đơn vị soạn thảo văn bản sau khi phát hành:**

Điện thoại: **024.39427550**

* **Ghi chú:**

* **Lãnh đạo đơn vị trình** (Chủ trì):

- Họ tên: Đào Văn Hà Chữ ký:

- Chức danh: Phó Trưởng Phòng

Ý kiến giải quyết của Phó Cục trưởng